



Mục lục

SỰ KIỆN

3 VŨ VĂN HIỀN:

Một kỳ tích lịch sử

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

7 NGUYỄN VĂN THÀNH:

Áp dụng khoa học tư duy hệ thống trong nghiên cứu xây dựng mô hình hệ sinh thái kinh tế tuần hoàn trước tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

20 PHẠM VĂN LINH:

Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay

33 TRẦN QUỐC TOẢN:

Các trụ cột chủ yếu để phát triển văn hóa trong điều kiện hiện nay

LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

46 BÙI TÔN HIẾN:

Giải quyết các vấn đề xã hội ở Việt Nam trong tình hình mới

THÔNG TIN-TƯ LIỆU

59 Tổng hợp kết quả hội thảo và các cuộc tọa đàm khoa học về một số vấn đề trong Dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội XIII của Đảng



SỰ KIỆN

MỘT KỶ TÍCH LỊCH SỬ

● GS, TS VŨ VĂN HIỀN

Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trng ương



Cách mạng Tháng Tám - mốc son sáng mãi của dân tộc Việt Nam _ Ảnh: TL

Có những sự kiện lịch sử diễn ra như một tất yếu, như có sự sắp đặt của tạo hóa, càng thêm thời gian càng thấy rõ hơn vị trí và ý nghĩa đặc biệt của nó. Cách mạng Tháng Tám là một sự kiện chính trị

như thế. 75 năm đã qua càng cho ta thấy những yếu tố vững chắc để khẳng định, Cách mạng Tháng Tám không chỉ là một mốc son trong lịch sử hào hùng của dân tộc ta, mà còn là một kỳ tích lịch sử. Sự kỳ diệu hiếm có của Cách mạng Tháng Tám được tập hợp bởi một hệ thống các yếu tố sau:

Một là, sự chuẩn xác đến kỳ lạ trong việc nhận định thời cuộc của Bộ Tư lệnh Cách mạng “trông Bắc, trông Nam, trông cả địa cầu”, “Biết người biết ta”. Nhận định đánh giá đúng tình hình chí ít đã là một nửa của thắng lợi. Có thể nêu hai sự kiện cụ thể để thấy sự tuyệt vời trong nhận định và định hướng của Bác Hồ và Đảng ta. Thứ nhất, bước vào những năm 40 của thế kỷ XX, tình hình thế giới có những diễn biến hết sức nhanh chóng tác động mạnh đến nước ta. Cùng vào thời điểm này, lãnh tụ Hồ Chí Minh sau 30 năm bôn ba tìm đường cứu nước, trở về Tổ quốc cùng với Trung ương Đảng trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Người đã triệu tập và chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ tám ở Pắc Bó tháng 5-1941. Hội nghị quan trọng này đã phân tích những diễn biến mới của tình hình thế giới, nhất

là từ khi Pháp đầu hàng Đức, Nhật xâm lược Đông Dương và chỉ ra rằng: “Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia, dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được”. Sự kiện thứ hai: Đêm 9/3/1945, Nhật nổ súng đánh Pháp và gần như ngay sau đó, ngày 12/3/1945, Thường vụ Trung ương Đảng họp tại Đình Bảng, Bắc Ninh đã ra ngay chỉ thị: “Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”. Bản chỉ thị có nhận định tuyệt đối đúng là, nhất định Pháp sẽ thất bại vì Pháp không có tinh thần chiến đấu; thiếu vũ khí tinh xảo; không thống nhất hành động với lực lượng chống Nhật ở Đông Dương. Quả nhiên là Pháp đã thua và đầu hàng Nhật. Từ đó Chỉ thị định hướng khẩu hiệu hành động là, đem khẩu hiệu “Đánh đuổi phát xít Nhật” thay cho các khẩu hiệu “Đánh đuổi Nhật, Pháp”, chống lại chính quyền Nhật và chính phủ bù nhìn của bọn Việt gian thân Nhật. Chỉ thị nổi tiếng này thực sự là kim chỉ nam cho

các chiến sỹ cộng sản, các thành viên Mặt trận Việt Minh vận dụng và biến thành hành động cụ thể. Đó cũng chính là hiệu lệnh cho một cao trào đấu tranh chống Nhật và chính quyền tay sai.

Hai là, sự tài tình trong việc nắm bắt và tận dụng thời cơ: Thời cơ là hoàn cảnh và là điều kiện thuận lợi để thực hiện một việc gì đó. Thời cơ cho cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám là những điều kiện chín muồi để có thể phát động đấu tranh giành thắng lợi. Thời cơ chỉ xuất hiện một thời gian ngắn, được ví như mũi tên bay hoặc nhanh hơn, như một tia chớp. Chỉ thị “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” đã khẳng định những cơ hội cho cuộc khởi nghĩa mau chín muồi là: a) Chính trị khủng hoảng (quân thù không rảnh tay đối phó với cách mạng); b) Nạn đói ghê gớm (quần chúng oán ghét quân cướp nước); c) Chiến tranh đến giai đoạn quyết liệt (Đồng minh sẽ đổ bộ vào Đông Dương đánh Nhật). Nắm bắt những cơ hội đó, Đảng ta chủ trương phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa. Đây là thời kỳ động

viên quần chúng sôi nổi, mạnh mẽ, phát triển lực lượng chính trị sâu rộng ở nông thôn và thành thị, đồng bằng và rừng núi; kết hợp chặt chẽ các hình thức đấu tranh, đánh du kích, nổi dậy của quần chúng, phá kho thóc giải quyết nạn đói, diệt Nhật trừ gian, đẩy địch vào thế lúng túng bị động và hoang mang tan rã. Do những nỗ lực chủ quan và yếu tố khách quan là thời cơ đã chín muồi, Đảng ta phát lệnh tổng khởi nghĩa. Như vậy, chúng ta nổi dậy khi lực lượng ta đã chuẩn bị, và đang có khí thế khi quân đội Nhật tuy vẫn còn nguyên vẹn, nhưng ý chí bị tan rã, khi đội quân của phe Đồng minh chưa kịp vào nước ta để tước vũ khí của quân Nhật. Cuộc Tổng khởi nghĩa đã tập trung sức mạnh đập tan bộ máy thống trị của ngụy quyền ở trung tâm là Hà Nội, Huế, Sài Gòn và thành phố tỉnh lỵ, các làng xã, thôn ấp; chính quyền hoàn toàn về tay dân. Cuộc tổng khởi nghĩa Tháng Tám thực sự là nghệ thuật tuyệt vời về chọn đúng thời cơ, tận dụng cơ hội giành thắng lợi. Ví dụ bây giờ có dùng mọi kỹ năng của công nghệ mới để tính toán thời cơ cũng không thể có lời giải hay hơn thế.

Ba là, sự hoàn hảo của thắng lợi: Thắng lợi của cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám 1945 thật ngoạn mục, không thể trọn vẹn hơn. Trong thời gian ngắn, với khí thế cách mạng dâng trào như nước vỡ bờ, cuộc Tổng khởi nghĩa giải quyết bốn mục đích hết sức cơ bản và phức tạp: Chấm dứt chế độ phong kiến hàng nghìn năm; chấm dứt gần 100 năm đô hộ của thực dân Pháp, 5 năm chiếm đóng và khống chế của Nhật; thống nhất đất nước, đưa giang sơn thu về một mối; giành quyền dân chủ cho quần chúng lao động, dựng lên nhà nước Cộng hoà dân chủ nhân dân đầu tiên trong lịch sử Việt Nam và của Đông Nam Á.

Do được chuẩn bị lực lượng thật chu đáo, lại phát động nổi dậy đúng lúc, phương thức hành động hợp lý, mau lẹ và sát hợp với từng nơi, với một sức mạnh áp đảo nên chúng ta đã giành được chính quyền mà hầu như không đổ máu. Cách mạng nổ ra như sấm sét, như bão táp mà không bị tổn thất máu xương, thật là hiếm có và đây là bài học quý báu. Không chỉ có thế, thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám còn đóng góp cho phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế

giới một cách thức chặt đứt xiềng xích của chủ nghĩa thực dân kiểu cũ, cổ vũ các dân tộc đứng lên tự giải phóng cho mình.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám càng trọn vẹn hơn khi nó chứng tỏ đó là cuộc cách mạng của nhân dân, vì nhân dân và do nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Cuộc cách mạng đó tập hợp được sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, và đến khi thắng lợi lại hình thành nên sức mạnh mới, là điều kiện để chính quyền cách mạng của nhân dân lập nên ngay sau đó sẽ nhân danh dân tộc Việt Nam đương đầu và chiến thắng bọn đế quốc và các thế lực thù địch. Chính vì thế, Cách mạng Tháng Tám là bước khởi đầu huy hoàng cho những giai đoạn tiếp theo của cách mạng Việt Nam, đưa dân tộc ta bước vào kỷ nguyên độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội.

Kỳ diệu thay Cách mạng Tháng Tám! Cách mạng Tháng Tám là một kỳ tích lịch sử, là bài ca mãi mãi không quên. Làm nên bài ca hào hùng ấy là dân tộc Việt Nam với sự dẫn dắt tài tình của đội quân tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh do Bác Hồ kính yêu sáng lập và rèn luyện ■



NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

ÁP DỤNG KHOA HỌC TƯ DUY HỆ THỐNG TRONG XÂY DỰNG MÔ HÌNH HỆ SINH THÁI KINH TẾ TUẦN HOÀN TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ

● PGS, TS Thượng tướng NGUYỄN VĂN THÀNH

Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Công an

1. Khái quát về nền kinh tế tuần hoàn

(1) Lịch sử, khái niệm và bản chất nền kinh tế tuần hoàn

Kinh tế tuần hoàn có nguồn gốc từ lịch sử cổ đại: Đồ gốm vỡ, tái chế La Mã và nấu chảy thủy tinh đã có từ hàng ngàn năm trước. Có bằng chứng về việc người La Mã, Hy Lạp cổ đại đã sử dụng câu thần chú 3R: “giảm sử dụng, tái sử dụng, tái chế” hoặc thậm chí trong thời đại đồ đồng. Một nền kinh tế tuần hoàn dựa trên các nguyên tắc thiết kế theo chất thải và ô nhiễm, giữ cho các sản phẩm và vật liệu được

sử dụng lâu và tái tạo các hệ thống tự nhiên không phải là ý tưởng mới.

Ý tưởng về phản hồi, về các chu kỳ trong các hệ thống trong thế giới thực là từ cổ xưa và được phản ánh trong nhiều trường phái triết học. Ba phát hiện về cách thế giới cổ đại đã biết sử dụng kinh tế tuần hoàn: (1) *Đồ gốm vỡ ở Dubai 3.000 năm trước*: Các nhà khoa học Ba Lan đã tìm thấy các công cụ ở Dubai được làm từ đồng, đồng và sắt được làm mới từ các tàu gốm vỡ. Các tàu gốm vỡ không bị vứt đi, thay vào đó chúng được sửa đổi và sử dụng

làm công cụ; (2) *Phân loại rác ở Pompeii*: Người La Mã cũng tái chế rác, theo một báo cáo trên tờ Guardian. Giáo sư Allison Emmerson, một học giả người Mỹ làm việc tại Pompeii cho biết, các đồng rác được bảo tồn sau khi núi lửa Vesuvius phun trào vào năm 79 sau Công nguyên làm cơ sở cho các chu kỳ sử dụng và tái sử dụng; (3) *Tái chế thủy tinh trong thời đại Byzantine*: Các nhà khảo cổ làm việc tại thành phố cổ Sagalassos, hiện là một phần của Thổ Nhĩ Kỳ, đã tìm thấy các mảnh thủy tinh, xỉ tro nhiên liệu và các mảnh lò nung, cho thấy tái chế thủy tinh, theo một bài báo trên Tạp chí Khoa học Khảo cổ.

Khái niệm kinh tế tuần hoàn không đặc biệt mới và cũng không thể dễ dàng quy cho một nhà tư tưởng hay phương pháp lý thuyết duy nhất. Các ý tưởng được đưa ra trong bài tiểu luận năm 1966 của Kenneth Boulding: Kinh tế học về Trái đất (*The Economic of Coming Spaceship Earth*), được trích dẫn là những bước đầu tiên hướng tới phát triển một khuôn khổ cho một nền kinh tế cố gắng khôi phục và tái tạo thay vì chỉ xử lý. Những ý tưởng đó bao gồm tư duy kết hợp các quy luật sinh

thái học, sinh học với các khái niệm về nền kinh tế hiệu suất và thiết kế tái tạo với các hệ thống khép kín.

Khái niệm nền kinh tế tuần hoàn có nguồn gốc sâu xa và không thể truy nguyên từ một ngày hoặc tác giả. Tuy nhiên, một số học giả và doanh nghiệp đã đưa các ứng dụng thực tế của nó vào hệ thống kinh tế hiện đại và các quy trình công nghiệp thúc đẩy phát triển mạnh mẽ kể từ cuối những năm 1970. Xuất phát từ các nhà kinh tế môi trường Pearce và Turner, người đã xây dựng khung lý thuyết của họ trên các nghiên cứu trước đây của nhà kinh tế sinh thái như Kenneth Boulding (Andersen 2007), Ghisellini và cộng sự (2016), Greyson (2007), Heshmati (2015), Murray và cộng sự (2017)...

Có thể nói nguồn gốc của nền kinh tế tuần hoàn chủ yếu bắt nguồn từ kinh tế sinh thái và môi trường và trong sinh thái công nghiệp. Theo Ellen MacArthur Foundation (2012), các lý thuyết gần đây hơn như kinh tế hiệu suất, cái nôi đến cái nôi, ngành sinh học và nền kinh tế xanh đã góp phần cải thiện và phát triển khái niệm kinh tế tuần hoàn. Năm 2018, cuốn *Nền tảng thúc đẩy nền kinh tế tuần*

hoàn (Platform for Accelerating the Circular Economy- PACE) đã được ra mắt, tập hợp Diễn đàn kinh tế thế giới, Viện tài nguyên thế giới, Philips, Quỹ Ellen MacArthur, Chương trình môi trường của Liên hợp quốc và 40 đối tác tiếp theo để thúc đẩy chương trình nghị sự kinh tế tuần hoàn.

Để quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên đang cạn kiệt và đối phó với lượng chất thải ngày càng tăng, chúng ta phải tránh xa tư duy phát triển kinh tế tuyến tính (sử dụng tài nguyên tăng dần) truyền thống như: khai thác, sản xuất, xử lý mà phải chuyển sang chu trình khép kín đối với tất cả các tài nguyên được sử dụng. Nói một cách đơn giản, văn hóa tiêu dùng phải được thay đổi. Bằng cách giữ lại các sản phẩm, bao bì cũng như các nguồn lực được lưu chuyển càng lâu càng tốt, chúng ta mới có thể giải quyết được các vấn đề của nền kinh tế hiện tại là nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng.

Kinh tế tuần hoàn là một khái niệm đã phát triển qua nhiều thập kỷ để trở thành một sự thay thế khả thi cho hệ thống tiêu dùng lãng phí hiện tại. Nó đang dần dần hình thành và được áp dụng, đòi hỏi ít hy sinh của người tiêu

dùng hay ngành công nghiệp. Hệ thống này sẽ đi tiên phong trong thiết kế, bảo trì, sửa chữa, tái sử dụng, tái sản xuất, tân trang và tái chế lâu dài.

Khi thế giới ngày càng nhận thức được tác động của loài người đối với hành tinh của chúng ta, hệ thống kinh tế mới cần phải giải quyết bản chất hữu hạn của tài nguyên không tái tạo, mà còn xử lý lượng chất thải lớn đã tạo ra.

Trong tự nhiên, khái niệm chất thải không tồn tại, bởi vì mọi thứ đều được biến đổi, đóng vai trò là nguyên liệu thô cho các chu kỳ mới. Kinh tế tuần hoàn biến đổi logic của sản xuất, tiêu thụ và thải bỏ dựa trên ba nguyên tắc: Loại bỏ chất thải và ô nhiễm theo nguyên tắc; giữ sản phẩm và nguyên liệu theo chu kỳ sử dụng; tái tạo hệ thống tự nhiên.

(2) *Vai trò của kinh tế tuần hoàn*
Tuổi thọ bình quân trên toàn cầu tăng từ 48 năm 1955 lên 72 năm và GDP đầu người tăng trung bình khoảng 1,9%/năm kể từ 1960. Trên toàn thế giới, tầng lớp trung lưu phát triển nhanh chóng, là tầng lớp thúc đẩy tiêu dùng. Thu nhập tăng thêm làm nhiều người có khả năng chi tiêu nên nhu cầu hàng hóa ngày càng tăng. Dưới áp lực

đổi mới và sản xuất hàng hóa phải nhanh chóng với giá thấp - các nhà cung cấp đã dựa vào mô hình tuyến tính: “khai thác - sản xuất - bỏ đi”. Hệ thống sản xuất và tiêu thụ hiện nay đã tăng vọt vượt qua mức ranh giới hành tinh có thể cung cấp: Hiện nay nền kinh tế thế giới đòi hỏi tương đương với 1,7 trái đất để bổ sung tài nguyên tiêu thụ và hấp thụ ô nhiễm tạo ra. Với tốc độ như vậy, đến năm 2050 sẽ cần đến ba hành tinh trái đất để cung cấp tài nguyên và hấp thụ rác thải.

Chúng ta phải chuyển từ mô hình kinh tế tuyến tính ‘mang đi lãng phí hiện tại sang nền kinh tế tuần hoàn, nhấn mạnh sự thịnh vượng mà không lãng phí thông qua tăng hiệu quả tài nguyên, tái sử dụng vật liệu tốt hơn và tái chế nhiều hơn. Việc chuyển đổi sang nền kinh tế tuần hoàn được ước tính sẽ thể hiện cơ hội tăng trưởng toàn cầu 4,5 nghìn tỷ đô la vào năm 2030, đồng thời giúp khôi phục các hệ thống tự nhiên của chúng ta.

Mô hình kinh tế tuần hoàn như một phương tiện để suy nghĩ lại về cách chúng ta thiết kế, sản xuất và sử dụng các sản phẩm và vật liệu. Nó dựa trên việc thiết kế chất thải và ô nhiễm (chủ

yếu bằng cách xem chất thải là một lỗi hỏng thiết kế), giữ cho các sản phẩm được sử dụng lâu hơn (nếu chúng ta xây dựng một nền kinh tế sử dụng mọi thứ, thay vì sử dụng hết?), tái tạo các hệ thống tự nhiên bằng cách mô phỏng khái niệm tự nhiên rằng mọi thứ đều là đầu vào cho thứ khác. Tóm lược này dựa trên quan điểm của các chuyên gia từ Mạng lưới Chuyên gia Diễn đàn Kinh tế Thế giới và hợp tác với Quỹ Ellen MacArthur.

Phải mất hàng trăm ngàn năm để dân số thế giới tăng lên 1 tỷ. Năm 2011, dân số toàn cầu đạt mốc 7 tỷ, và năm 2019 khoảng 7,7 tỷ người và được dự báo sẽ tăng thêm 2 tỷ người vào năm 2050 (theo báo cáo Triển vọng Dân số Thế giới 2019 của Liên hợp quốc (UN)). Những xu hướng này sẽ có tác động sâu rộng cho các thế hệ tiếp theo. Với nhu cầu về tài nguyên tăng theo cấp số nhân, các chuyên gia cảnh báo về tình trạng thiếu hụt.

Không chỉ dự trữ các nguyên tố chính - như vàng hoặc bạc - có thể bị cạn kiệt trong vòng 50 năm, mà cả bề mặt có thể trồng trọt sẽ tiếp tục biến mất.

Các mô hình kinh doanh truyền thống hầu hết được xây dựng dựa trên

giả định về nguồn tài nguyên thiên nhiên giá rẻ, không giới hạn mà các nhà sản xuất thực hiện để tạo ra các sản phẩm được tiêu thụ và sau đó được xử lý. Theo McKinsey (2014), hàng năm có 80% nguyên liệu chưa được thu hồi từ trị giá 3,2 nghìn tỷ đô la chỉ được sử dụng trong hàng tiêu dùng. Hiệu quả sẽ tăng lên nếu người tiêu dùng và tổ chức nghĩ hai lần về việc kết thúc vòng đời của sản phẩm và cách tiết kiệm chi phí khi tái sử dụng các vật liệu cũng như sản phẩm. Theo đó: (1) *Rác thải là nguồn tài nguyên*. Mô hình này quan niệm chất thải là nguyên liệu thô, dựa trên sự giới thiệu lại các vật liệu trong hệ thống, kết hợp tái chế, tái sử dụng và năng lượng tái tạo và sinh khối. (2) *Sản xuất hàng hóa hoạt động như một hệ thống tự nhiên*. Kinh tế tuần hoàn là một thuật ngữ chung cho một mô hình kinh tế công nghiệp phục hồi. Nó dựa trên cơ sở rằng các hệ thống của chúng ta sẽ hoạt động giống như các sinh vật, xử lý các chất dinh dưỡng có thể được đưa trở lại vào chu trình, do đó thuật ngữ “hồi phục” được sử dụng. Khung này có cái nhìn sâu sắc từ các hệ thống sống và rút ra từ một số cách tiếp cận cụ thể hơn bao gồm sinh học (bắt

chước tự nhiên), sinh thái công nghiệp và cái nôi đến cái nôi. (3) *Thiết kế và sản xuất được thực hiện khi kết thúc vòng đời sản phẩm và tính đến các vật liệu liên quan*. Theo McDonough, mô hình kinh tế tuần hoàn thì dòng nguyên liệu có hai loại dòng sinh học hoặc dòng kỹ thuật. Các chất dinh dưỡng sinh học được thiết kế để vào lại sinh quyển một cách an toàn trong khi các chất dinh dưỡng kỹ thuật được thiết kế để lưu thông với chất lượng cao mà không cần vào sinh quyển. (4) *Cần suy nghĩ lại và thiết kế lại cách chúng ta sản xuất và tiêu thụ*. Do kết quả của xã hội chỉ tiêu dùng và vứt bỏ, tài nguyên thiên nhiên đang bị cạn kiệt với tốc độ gia tăng. Với hơn 9 tỷ người trên hành tinh vào năm 2030 và mô hình mới này có tiềm năng mở khóa tăng trưởng 4,5 nghìn tỷ đô la, nền kinh tế tuần hoàn là cơ hội lớn nhất thế giới (Accdvisor, 2016).

Việc tận dụng tài nguyên được thực hiện bằng nhiều hình thức, từ thiết kế lại, giảm thiểu, sửa chữa, tái sử dụng, tái chế, và thay vì sở hữu vật chất thì hướng đến chia sẻ hoặc cho thuê.

Như vậy, việc chuyển đổi sang kinh tế tuần hoàn là một cơ hội lớn để phát triển nhanh và bền vững, không chỉ



Nhà máy điện gió Bạc Liêu đặt tại xã Vĩnh Trạch Đông, TP Bạc Liêu, được xem là công trình điện gió lớn nhất cả nước _ Ảnh: vnexpress.net

đạt mục tiêu kinh tế, xã hội, môi trường mà còn giúp ứng phó với biến đổi khí hậu. Việc chuyển đổi sang kinh tế tuần hoàn giúp đáp ứng các mục tiêu của Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

Các thành phần, đặc trưng của kinh tế tuần hoàn, gồm: Thiết kế mô hình kinh tế tuần hoàn; công nghệ để thực hiện kinh tế tuần hoàn; hệ thống tái tạo lương thực, thực phẩm; nền kinh tế tuần hoàn của các thành phố; hệ thống thay đổi mức độ tuần hoàn; các

mô hình kinh doanh tuần hoàn; tài chính tuần hoàn.

(3) *Các nguyên tắc của nền kinh tế tuần hoàn:* là giảm sự phụ thuộc vào các nguồn tài nguyên không tái tạo và giảm thiểu chất thải. Đó là: Chất thải bằng không; tái chế kỹ thuật hoặc tái chế sinh học; thiết kế cho tương lai; năng lượng bền vững; người tiêu dùng được xem như người sử dụng; các hệ thống tái tạo thiên nhiên; bảo tồn những gì đã tạo ra; bảo tồn và tăng cường vốn tự nhiên, tối ưu hóa năng

suất tài nguyên và thúc đẩy hiệu quả của hệ thống. Trong đó, duy trì và tăng cường vốn tự nhiên thông qua kiểm soát các tài sản hữu hạn và cân bằng các dòng tài nguyên tái tạo với các mức độ là phục hồi, chuyển hóa, trao đổi; tối ưu hóa năng suất tài nguyên thông qua tuần hoàn các sản phẩm, các linh kiện và vật liệu để sử dụng được ở mức độ cao nhất; thúc đẩy hiệu suất toàn hệ thống bằng cách tối thiểu hóa các ngoại ứng tiêu cực.

(4) Hoạt động nền kinh tế tuần hoàn.

Những thay đổi tiến bộ trong sản xuất sẽ ảnh hưởng đến các loại sản phẩm khác nhau theo những cách khác nhau. Các khái niệm về chu trình sinh học và chu trình kỹ thuật của kinh tế tuần hoàn gồm các vấn đề sau: Chu trình sinh học: nguyên liệu thô có nguồn gốc khan hiếm và bền vững từ trái đất, thực vật và động vật. Các sản phẩm sau đó được sử dụng trước khi bất kỳ chất thải nào bị phân hủy và trở về trái đất dưới dạng phân sinh học. Chu trình kỹ thuật: nguyên liệu thô được tinh chế hoặc sản xuất để đảm bảo tuổi thọ và dễ tái chế. Sản phẩm sau đó được sử dụng trước khi các vật liệu được tái chế hoặc các thành phần

riêng lẻ được thu hồi và tái sử dụng. Trong cả hai trường hợp, năng lượng được sử dụng trong sản xuất đều đến từ các nguồn tái tạo như năng lượng mặt trời. Trong một số trường hợp, các sản phẩm có thể thuộc cả chu kỳ sinh học và chu trình kỹ thuật. Ví dụ, chai nhựa làm từ vật liệu nhựa có thể phân hủy sinh học nên được thiết kế để được đổ đầy lại nhiều lần trước khi cuối cùng tiến đến giai đoạn phân hủy.

(5) Phân loại các cấp độ của kinh tế tuần hoàn. Kinh tế tuần hoàn có nhiều cách tiếp cận khác nhau, theo cấp độ được chia thành ba cấp: Ở cấp độ thấp, kinh tế tuần hoàn tập trung vào quá trình sản xuất của các doanh nghiệp và sản xuất các mặt hàng nông sản, các nhà sản xuất được khuyến khích và yêu cầu áp dụng các phương pháp sản xuất sạch hơn và thiết kế sinh thái. Ở cấp độ vừa, kinh tế tuần hoàn bao gồm việc phát triển các khu công nghiệp sinh thái và các hệ thống nông nghiệp sinh thái khác; việc thiết kế để tạo cơ hội tốt nhất cho việc thực hiện kinh tế tuần hoàn đối với hoạt động của doanh nghiệp. Ở cấp độ cao, toàn bộ các công đoạn của quá trình sản xuất đều được thiết kế, không có chất thải

đưa ra môi trường. Chất thải đều được giảm đến mức tối thiểu và tái sử dụng.

2. Nền kinh tế tuần hoàn trong Cách mạng công nghiệp 4.0

Sức mạnh của CMCN 4.0 có thể được khai thác để cải thiện cách vật liệu được quản lý và đưa xã hội ra khỏi mô hình cổ xưa:

khai thác - sản xuất - thải bỏ để tiến tới mô hình kinh tế tuần hoàn với các giải pháp bền vững. Giải pháp CMCN 4.0 sẽ không giải quyết được tất cả các thách thức và yêu cầu để chuyển sang một kinh tế tuần hoàn, nhưng nó cung cấp một công cụ để làm dễ dàng hơn và nhiều hơn nữa chi phí hiệu quả.

Xác định các giải pháp này là bước đầu tiên quan trọng, nhưng giải phóng tiềm năng đầy đủ của CMCN 4.0 đòi hỏi có sự hiểu biết ứng dụng của nó và các hiệu ứng tổ hợp. Trên hết, đòi hỏi phát triển diện rộng trên các thị trường, thích ứng địa phương và phân phối công bằng gánh nặng và lợi ích.

Các cuộc CMCN trước phần lớn là

không tạo được công bằng: 13% thế giới dân số vẫn chưa được sử dụng điện và 55% không có truy cập internet. Cuộc CMCN 4.0 này cần phải được được thiết kế để bao quát hơn nhiều và giúp giảm bớt sự chênh lệch trong các hệ thống kinh tế xã hội.

Các nước trên thế giới cũng như Việt Nam đang hướng đến phát triển kinh tế tuần hoàn nhằm giải quyết thách thức giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường, sự thiếu hụt tài nguyên thiên nhiên.

Các nước trên thế giới cũng như Việt Nam đang hướng đến phát triển kinh tế tuần hoàn nhằm giải quyết thách thức giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường, sự thiếu hụt tài nguyên thiên nhiên.

Yêu cầu giảm thiểu khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên thô, giảm tối thiểu chất thải thông cũng như tái sử dụng, tái chế tối đa chất thải theo phương thức cộng sinh công nghiệp.

(1) Viễn cảnh toàn cầu: Gia tăng nhu cầu về tài nguyên

Khoảng 90 tỷ tấn tài nguyên thiên nhiên được khai thác mỗi năm để hỗ trợ nền kinh tế toàn cầu. Nghĩa là hơn 12 tấn cho mỗi người trên hành tinh. Dựa trên các xu hướng hiện tại, con số

đó dự kiến sẽ tăng gấp đôi vào năm 2050. Hiện tại, chỉ có 9% tài nguyên tìm đường quay trở lại sản phẩm sau lần sử dụng đầu tiên.

Nhựa đang bị thải ra và tích lũy trong các đại dương và chỉ có 14% bao bì nhựa được thu gom để tái chế. Kim loại nặng từ chất thải điện tử đang gây ô nhiễm không khí và đất: chỉ 20% thiết bị điện tử được thu gom để tái chế. Và khói bụi từ quá trình đốt nhiên liệu hóa thạch thường xuyên phủ kín các thành phố đông dân nhất thế giới. Sự hủy hoại môi trường, ô nhiễm và biến đổi khí hậu trên diện rộng, thách thức lớn nhất của thời đại chúng ta.

(2) Thách thức đối với kinh tế tuần hoàn

Năm 2019, hơn 92 tỷ tấn nguyên liệu đã được khai thác và đưa vào chế biến tạo ra khoảng một nửa lượng khí thải CO₂ toàn cầu. Các chất thải kết quả - bao gồm nhựa, dệt may, thực phẩm, điện tử và nhiều thứ khác - đang gây thiệt hại cho môi trường và sức khỏe con người.

Nền kinh tế tuần hoàn sẽ thúc đẩy loại bỏ chất thải và sử dụng tài nguyên thiên nhiên an toàn một cách liên tục,

đưa ra một giải pháp thay thế có thể mang lại tới 4,5 nghìn tỷ đô la lợi ích kinh tế cho đến năm 2030.

Để đạt được sự chuyển đổi này đòi hỏi sự hợp tác chưa từng có bằng cách thúc đẩy *ba trụ cột chính*: 1- *Biến đổi chuỗi giá trị vật chất*. Cần hình thành và phát triển các chuỗi giá trị vật chất toàn cầu để thúc đẩy các mô hình tuần hoàn - từ nhựa, điện tử, pin, xe hơi, đến thời trang / dệt may. 2- *Kinh tế thương mại và tuần hoàn*. Cần thiết phải hình thành mô hình thương mại quốc tế gắn với mô hình tuần hoàn. 3- *Mô hình kinh tế tuần hoàn thích ứng với CMCN 4.0*.

3. Một số khuyến nghị

(1) Ước tính dân số toàn cầu sẽ đạt gần 9 tỷ vào năm 2030 - bao gồm 3 tỷ người tiêu dùng trung lưu mới. Điều này đặt áp lực chưa từng có lên tài nguyên thiên nhiên để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng trong tương lai. Nền kinh tế tuần hoàn là một thiết kế lại mô hình kinh tế mới, nơi các hệ thống công nghiệp được phục hồi và tái tạo. Không có gì được tạo ra trong nền kinh tế tuần hoàn trở thành lãng phí. Nền kinh tế tuần hoàn tiềm năng đổi mới, tạo việc làm và phát triển

kinh tế là rất lớn: ước tính cho thấy cơ hội hàng nghìn tỷ đô la.

(2) Nền kinh tế tuần hoàn là giải quyết các nguyên nhân gốc rễ của những thách thức kinh tế, xã hội và môi trường - bằng cách đối phó với chúng ở giai đoạn thiết kế.

(3) Thay vì sở hữu vật chất thì hướng đến chia sẻ (Sharing) hoặc cho thuê (leasing). Trong tương lai mọi thứ có thể được chia sẻ, sẽ được chia sẻ. Chuyển từ sản phẩm sang dịch vụ là xu hướng chính.

(4) Tiềm năng cho các mô hình kinh doanh xung quanh các sản phẩm dịch vụ, nền kinh tế chia sẻ, kéo dài tuổi thọ và tái sử dụng, sửa chữa và cung cấp ngược lại nằm ở những gì phản hồi kỹ thuật số làm để thay đổi các mối quan hệ cũ. Do vậy phải can thiệp vào tất cả các giai đoạn sáng tạo, thiết kế, sử dụng sản phẩm, sử dụng tiếp theo, mối quan hệ với người tiêu thụ và người dùng.

(5) Thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) và ứng phó với biến đổi khí hậu. Phát triển kinh tế tuần hoàn giúp giảm thiểu các chất gây hiệu ứng nhà kính, vì chúng được thu hồi gần như triệt để, không phát thải

ra môi trường. Phát triển kinh tế tuần hoàn chính là cách thức phát triển giúp cho đạt nhiều mục tiêu, chỉ tiêu yêu cầu của SDGs.

4. Lộ trình 4 bước đối với nền kinh tế tuần hoàn

Hướng tới một nền kinh tế tuần hoàn hơn là một đề xuất hợp lý. Sử dụng ít tài nguyên thiên nhiên, giảm ô nhiễm, giải quyết biến đổi khí hậu, tăng cường sự hài lòng của người tiêu dùng, đồng thời cải thiện điểm mấu chốt.

Hiện tại chúng ta đang hoạt động trong một nền kinh tế mà mọi nguồn tài nguyên và tiêu thụ cũng như rác thải luôn gia tăng tuyến tính, việc chuyển đổi hệ thống sẽ cần phải mạnh dạn đi đầu, hợp tác, đổi mới và cam kết thay đổi hiện trạng.

(1) Vai trò Lãnh đạo và hoạch định chính sách

Ủy ban châu Âu đã thông qua Kế hoạch hành động Kinh tế tuần hoàn vì một Châu Âu cạnh tranh hơn và sạch hơn vào ngày 11/3/2020.

Các doanh nghiệp biết sớm khai thác sự chậm chạp và thiếu hiệu quả của hệ thống kinh tế hiện tại bằng kinh tế tuần hoàn sẽ thu được lợi ích tích cực.

Nền tảng thúc đẩy nền kinh tế tuần

hoàn, cần có sự cam kết của lãnh đạo và các doanh nghiệp, cộng đồng dân cư mới có thể tạo ra các vòng tuần hoàn khép kín, tạo điều kiện thuận lợi cho nền kinh tế tuần hoàn, định hướng và thúc đẩy đổi mới và đầu tư.

(2) Thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Tại cuộc họp thường niên của Davos tập trung vào Toàn cầu hóa 4.0 đã bàn về Định hình kiến trúc toàn cầu trong kỷ nguyên của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, khẳng định cách mạng công nghiệp lần thứ tư có thể tạo ra những biến đổi tích cực đối với nền kinh tế tuần hoàn.

Google và SAP cũng đã phát động cuộc thi Kinh tế tuần hoàn 2030 để thu hút các nhà đổi mới trong việc thiết kế các giải pháp tuần hoàn và Diễn đàn Kinh tế Thế giới và các đối tác đang định hình một chương trình để hợp tác với các quốc gia để hỗ trợ các doanh nhân mở rộng quy mô của họ các giải pháp.

(3) Chuỗi giá trị vật liệu tuần hoàn
Từ nhựa, đến điện tử, đến thực phẩm và thời trang là những lĩnh vực cần ưu tiên trước mắt hướng tuần hoàn vào chuỗi giá trị vật chất.

Riêng lĩnh vực điện tử toàn cầu chuyển sang mô hình tuần hoàn sẽ tạo ra giá trị lên tới 62 tỷ USD (theo báo cáo được công bố tại Davos - Tầm nhìn tuần hoàn mới về Điện tử).

Chuyển đổi hệ thống tuần hoàn thực phẩm là một lĩnh vực đang phát triển mạnh, mang lại lợi ích cho sức khỏe con người. Kinh tế tuần hoàn thực phẩm có thể tạo ra 2,7 nghìn tỷ đô la lợi ích hàng năm cho xã hội và môi trường, trong khi ngăn chặn khoảng 5 triệu ca tử vong mỗi năm vào năm 2050 (theo báo cáo của Quỹ Ellen MacArthur tại Davos).

Thời trang cũng ngày càng được chú trọng. Sáng kiến Thời trang Tốt, các sáng kiến dệt may tuần hoàn EMF đang định hình các giải pháp bền vững và tuần hoàn hơn.

(4) Thúc đẩy hợp tác là chìa khóa thành công

Hiện nay mới có 9% nguồn lực đưa vào nền kinh tế được tái sử dụng. Cần khai thác tiềm năng đổi mới và bắt đầu chuyển các luồng vật chất toàn cầu ra khỏi các mô hình tuyến tính.

Áp dụng các nguyên tắc kinh tế tuần hoàn có thể mở khóa tới 1,8 nghìn tỷ EUR giá trị cho nền kinh tế Châu Âu.

Kinh doanh đóng vai trò trung tâm trong việc tạo ra sự thay đổi hệ thống cần thiết để gạt hái những lợi ích tài chính của quá trình chuyển đổi này. Cách chúng ta suy nghĩ định hình thế giới xung quanh chúng ta, và cách suy nghĩ của chúng ta được hình thành thông qua việc giáo dục, học tập và nâng cao nhận thức. Việc chuyển đổi sang nền kinh tế tuần hoàn đòi hỏi chúng ta phải thay đổi cách chúng ta tạo ra các sản phẩm, dịch vụ và hệ thống, và phụ thuộc vào cách chúng ta học và áp dụng những cách học đó trong thế giới thực, với tư cách cá nhân, nhóm và tổ chức. Thay đổi được thúc đẩy bởi những cá nhân có thể hình dung ra một tương lai mà họ muốn tạo ra. Khi chúng ta có động lực để áp dụng sự sáng tạo và kỹ năng của mình vào thứ gì đó có mục đích, chúng ta thực sự có thể mở khóa tiềm năng của con người.

Một số lĩnh vực trọng tâm trước mắt cần thúc đẩy kinh tế tuần hoàn: Ngành may mặc, thời trang tuần hoàn; thúc đẩy kinh tế nhựa, chất dẻo tuần hoàn; thúc đẩy các sáng kiến tuần hoàn về sản xuất, tiêu dùng lương thực, thực phẩm; tuần hoàn điện tử tiêu dùng.

5. Giải pháp thích ứng với những tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cho nền kinh tế tuần hoàn

Để giải phóng toàn bộ tiềm năng của các công nghệ CMCN 4.0 và thực hiện các bước tiếp theo hướng tới nền kinh tế hoàn toàn tuần hoàn cần phải:

(1) Số hóa các luồng vật liệu

Kết nối thế giới vật chất với thế giới dữ liệu ảo sẽ làm cho thiết kế tuần hoàn, sử dụng và thu hồi vật liệu và sản phẩm hiệu quả và hiệu quả hơn bằng cách cung cấp khả năng hiển thị, minh bạch và hành động thông minh. Chất lượng và phạm vi của dữ liệu hiện tại cần được cải thiện và thực hiện có sẵn cho các bên liên quan để thiết kế mục tiêu can thiệp và tối ưu hóa hệ thống.

(2) Kết nối các giải pháp tuần hoàn

Trong chuỗi giá trị toàn cầu liên kết phức hợp, không một giải pháp nào có thể tạo ra bước nhảy vọt đến nền kinh tế tuần hoàn. Kết nối nhiều giải pháp và ứng dụng công nghệ trong một khả năng tương tác, kiến trúc phân tán là chìa khóa để mở rộng tác động. Hợp tác, phối hợp và liên kết giữa các doanh nghiệp, chuỗi giá trị và khu vực

công trên quy mô toàn cầu là cần thiết để chia sẻ các bước tiến tới nền kinh tế tuần hoàn.

(3) *Áp dụng tư duy hệ thống dẫn dắt hệ thống, tác động vào điểm đòn bẩy*
Xây dựng mô hình hệ sinh thái kinh tế tuần hoàn ứng dụng tư duy hệ thống trong CMCN 4.0 gồm 9 bước: Bước 1: Xây dựng mô hình tư duy hệ thống, xác định điểm đòn bẩy. Bước 2: Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá (theo nguyên tắc: Công tác quy hoạch đi trước; Lấy thiên nhiên làm mô hình; Lấy thiên nhiên làm thước đo; Lấy thiên nhiên làm động lực, cảm hứng từ thiên nhiên; Thuận theo tự nhiên). Bước 3: Phân tích các dòng nguyên, nhiên vật liệu theo nguyên tắc quay vòng, tối ưu hóa tồn kho, zero waste. Bước 4: Xây dựng cân bằng giữa sản phẩm và chất thải, áp dụng các công nghệ của CMCN 4.0. Bước 5: Chuyển đổi sang sử dụng năng lượng tái tạo, vật liệu mới. Bước 6: Xây dựng các KCN sinh thái với chu trình rác thải bằng không, tự cân đối nguồn năng lượng tái tạo. Bước 7: Xác định các mối quan hệ cộng sinh công nghiệp (chất thải của nhà máy này là vật liệu đầu vào của nhà máy khác). Bước 8:

Định hướng, hướng dẫn tiêu dùng theo mô hình 6R (Reduce - Reused - Recycle - Refuse - Rethink - Responsibility), xem sản phẩm như là dịch vụ (thay đổi tư duy sở hữu sản phẩm thành tư duy sử dụng). Bước 9: Thúc đẩy kinh tế chia sẻ, sử dụng chung, khai thác tối đa công năng và công suất suất dư thừa của các sản phẩm, dịch vụ trong nền kinh tế.

Chính phủ và doanh nghiệp cần phải có hành động chung cho sự thay đổi huy động hành động toàn cầu để kích hoạt một nền kinh tế tuần hoàn. Khi các giải pháp tuần hoàn xuất hiện, sự phối hợp quốc tế giữa nhiều bên là rất cần thiết để xây dựng chính sách và khuyến khích, và sắp xếp các tiêu chuẩn kỹ thuật bảo đảm cân bằng kinh tế và cho phép các giải pháp tuần hoàn ở quy mô quốc gia và toàn cầu. Tóm lại, để phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam cần phải hiểu rõ bản chất và luận cứ được cách thức phát triển này gắn với hợp tác công - tư và sự ủng hộ của cộng đồng người tiêu dùng. Nhận thức được các thách thức của CMCN 4.0, các công nghệ chủ đạo của CMCN 4.0 để tiếp cận, vận dụng cho phát triển kinh tế tuần hoàn ■

MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁT TRIỂN KINH TẾ VỚI THỰC HIỆN TIẾN BỘ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

● PGS, TS PHẠM VĂN LINH

Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

1. Phát triển kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội - Một chủ trương lớn, nhất quán của Đảng, Nhà nước Việt Nam

Qua các giai đoạn phát triển của đất nước, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm đề ra những quan điểm, chủ trương đúng đắn để xử lý mối quan hệ giữa phát triển kinh tế, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Tư tưởng đó dần được hoàn thiện qua các kỳ đại hội, thể hiện trong các văn kiện của Đảng và được thể chế hóa trong các chính sách của Nhà nước. Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Cương lĩnh 1991), quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến

bộ, công bằng xã hội luôn rõ ràng, nhất quán và xuyên suốt. Tăng trưởng kinh tế là cơ sở đảm bảo cho sự phát triển kinh tế - xã hội, theo đó phát triển kinh tế là kết quả tổng hợp của sự tăng trưởng. Tiến bộ và công bằng xã hội luôn là mục tiêu hướng tới, có mối quan hệ chặt chẽ với tăng trưởng và phát triển kinh tế. Tiến bộ và công bằng xã hội được thể hiện ở nhiều nội dung, tiêu chí trong đó lấy con người làm trung tâm.

Điều này được thể hiện tầm quan trọng và nội dung của mối quan hệ này, được Đảng Cộng sản Việt Nam bổ sung, phát triển và được nhắc đi, nhắc lại nhiều lần trong Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011), trong các văn kiện của Đại hội XI, XII và các nghị quyết của Trung ương.

Một là, mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, đây là một trong 8 mối quan hệ lớn, đến dự thảo văn kiện Đại hội XIII xác định 10 mối quan hệ lớn được đặt ra, cần nắm vững và giải quyết trong quá trình thực hiện các phương hướng phát triển cơ bản, nhằm thực hiện thành công các mục tiêu được đặt ra, như Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đã khẳng định “*Chính sách xã hội đúng đắn, công bằng là động lực mạnh mẽ phát huy mọi năng lực sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*”¹. Chính sách đó gắn kết chặt chẽ với phát triển kinh tế và nhất quán trong suốt thời kỳ quá độ, theo đó: “...*kết thúc thời kỳ quá độ ở nước ta là xây dựng được về cơ bản nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội với kiến trúc thượng tầng về chính trị, tư tưởng, văn hóa phù hợp, tạo cơ sở để*

nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa ngày càng phồn vinh, hạnh phúc. Từ nay đến giữa thế kỷ XXI, toàn Đảng, toàn dân ta phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa”².

Từ Đại hội VII, đến Đại hội XII của Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục làm rõ, thể hiện sự nhất quán về vấn đề này. Đại hội XII tiếp tục khẳng định: “*Gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân*”³, đã định hướng nội dung, phương hướng và giải pháp cơ bản đẩy mạnh thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam trong tình hình mới. Điều đó phản ánh sâu sắc tư duy mới của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Xác định mục tiêu quan trọng đến năm 2020, phấn đấu cơ bản hoàn thiện đồng bộ hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng

Qua các giai đoạn phát triển của đất nước, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm đề ra những quan điểm, chủ trương đúng đắn để xử lý mối quan hệ giữa phát triển kinh tế, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

xã hội chủ nghĩa, là bảo đảm sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, phát triển con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển xã hội bền vững.

Hai là, xác định đây là một chủ trương lớn, nhất quán. So với Cương lĩnh năm 1991, Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011 đã phát triển quan điểm: “*Kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội*” (Cương lĩnh năm 1991) thành “*Kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển*

văn hoá, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách”; tiếp đó phát triển chủ trương “*Khuyến khích tăng thu nhập và làm giàu dựa vào kết quả lao động*” (Cương lĩnh năm 1991) thành “*Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa nghèo bền vững*” và phát triển chủ trương “*thiết lập một hệ thống đồng bộ và đa dạng về bảo hiểm và trợ cấp xã hội*” (Cương lĩnh năm 1991) thành “*hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội*”. Điểm nhất quán và xuyên suốt của chủ trương này là mỗi bước



Ngư dân Quảng Nam vươn khơi bám biển _ Ảnh: TTXVN

phát triển kinh tế đều phải gắn với thực hiện các chính sách xã hội, trực tiếp là phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, lấy phát triển kinh tế là điều kiện, coi tiến bộ và công bằng xã hội là mục tiêu hướng tới và đảm bảo đồng bộ trong các chính sách.

Ba là, Đảng và Nhà nước Việt Nam cho rằng, mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội có quan hệ chặt chẽ với mục tiêu phát triển nhanh và bền vững, cũng như đảm bảo quốc phòng và an ninh. Việt Nam luôn xác định tính nhất quán trong xây dựng và thực hiện các chính sách phù hợp với từng giai đoạn, giữa phát triển kinh tế với quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định xã hội với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, không được coi nhẹ lĩnh vực nào. Phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng đòi hỏi phải có một nền kinh tế tăng trưởng nhanh, hiệu quả cao và bền vững, có khả năng huy động các nguồn lực vật chất cho việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Chỉ có phát triển kinh tế nhanh và bền vững

mới có cơ sở để giải quyết các vấn đề xây dựng quốc phòng, an ninh vững mạnh và giải quyết các vấn đề xã hội đặt ra trong quá trình phát triển, cũng như thực hiện mục tiêu phát triển xã hội, phát triển con người, vì con người. Ngược lại, không thể có một nền kinh tế tăng trưởng nhanh, hiệu quả cao và bền vững nếu trong xã hội không có sự công bằng nhất định, đa số dân chúng sống nghèo khổ, thấp kém về trí tuệ, ốm yếu về thể chất, và một bộ phận đáng kể lao động lâm vào cảnh thất nghiệp, nghèo đói, bị đẩy ra ngoài lề xã hội. Bên cạnh đó, do điều kiện lịch sử và bối cảnh mới của khu vực và thế giới, Việt Nam không thể bảo vệ toàn vẹn chủ quyền, lãnh thổ của mình, nhất là tình hình căng thẳng diễn ra thường xuyên ở Biển đông nếu như không có kinh tế phát triển.

Bốn là, quan điểm về giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội của Việt Nam, cụ thể: “*Giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách và trong suốt quá trình phát triển*”, là hoàn toàn phù hợp

với xu hướng phát triển chung của thế giới (phát triển bền vững và bao trùm), góp phần làm phong phú và sâu sắc hơn quan điểm về phát triển bền vững, phát triển bao trùm hiện đang được thảo luận nhiều trên thế giới cũng như tính xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường mà Việt Nam đang xây dựng và phát triển. Ở đây, cần phải thấy rằng, giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách và trong suốt quá trình phát triển bao quát nhiều nội dung sâu sắc: *i)* Đó là không chờ đến khi kinh tế đạt tới trình độ phát triển cao rồi mới phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, càng không “hy sinh” tiến bộ và công bằng xã hội để chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần. Trái lại, mục tiêu tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội cần được thực hiện trên phạm vi cả nước, ở mọi lĩnh vực, địa phương ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển. Mỗi chính sách kinh tế đều phải hướng tới mục tiêu phát triển xã hội;

mỗi chính sách xã hội phải nhằm tạo ra động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, dù trực tiếp hay gián tiếp, trước mắt hay lâu dài.*ii)* Khuyến khích làm giàu hợp pháp phải đi đôi với xóa đói giảm nghèo, chăm sóc những người có công, những người không may gặp khó khăn, cơ nhỡ. Điều này vừa thể hiện đúng quy luật của sự phát triển lành mạnh, bền vững trong thời đại ngày nay, vừa nói lên mục đích, bản chất của xã hội ta. Nếu không giải quyết tốt vấn đề này thì không thể nói đến định hướng xã hội chủ nghĩa, tức là không hơn gì kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, càng không thể nói đến tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội.*iii)* Tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển xã hội. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, việc phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội sẽ tạo ra động lực cho tăng trưởng kinh tế chứ không phải là gánh nặng kìm hãm tăng trưởng kinh tế. Bảo đảm sự thống nhất giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và

công bằng xã hội nhằm phát triển xã hội mà trung tâm là phát triển con người, phát huy nhân tố con người. Tăng cường đầu tư cho con người là cơ sở để thực hiện tăng trưởng kinh tế bền vững và giải quyết các vấn đề xã hội một cách có hiệu quả, thiết thực. Để phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trở thành động lực phát triển kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cần phải gắn quyền lợi với nghĩa vụ, hưởng thụ với cống hiến.

2. Một số kết quả chủ yếu trong giải quyết mối quan hệ giữa phát triển kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam những năm qua

Thứ nhất, giải quyết mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với văn hóa đã thu được nhiều kết quả quan trọng. *i)* Nhận thức về văn hóa và gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội của các cấp, ngành và toàn dân được nâng lên. Vai trò của văn hóa ngày càng thể hiện rõ trong việc xây dựng con người, có tác động to lớn trong đời sống xã hội. *ii)* *Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển, trong tất cả các lĩnh*

vực của đời sống xã hội. Tiến bộ và công bằng xã hội được thể hiện ngay từ chủ trương phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư phát triển, hưởng thụ kết quả, coi đầu tư cho văn hóa là đầu tư cho phát triển. *iii)* *Các nội dung phát triển văn hóa, góp phần thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, được thể hiện cụ thể trong tất cả các hoạt động văn hóa, như: chiến lược phát triển gia đình Việt Nam; các địa phương đã lồng ghép việc giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình với các đợt tuyên truyền khác.* *iv)* *Tiến bộ và công bằng xã hội được nâng lên rõ rệt nhờ tăng trưởng ổn định của nền kinh tế, thể hiện rõ ở các lĩnh vực hoạt động văn hóa.* Chính sách văn hóa trong lĩnh vực bảo tồn, bảo tàng, di sản được tiếp tục hoàn thiện. Phát huy các di sản được UNESCO công nhận, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam). *Phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội được cụ thể hóa trong xây dựng thể chế, phát triển ngành, lĩnh vực văn hóa.* Trong đó, phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa đã có những kết quả bước đầu, tích cực.

Thứ hai, trong những năm qua, thực hiện mục tiêu giảm bất bình đẳng, Việt Nam đã thực hiện một loạt các biện pháp, điển hình là Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; các chính sách khác như miễn giảm học phí cho trẻ em theo học ở các cơ sở giáo dục công lập; Chính sách hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em từ 3-5 tuổi đi học mẫu giáo; Chính sách chăm sóc sức khỏe, cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi và một số nhóm trẻ em khác; Quyết định bỏ hộ khẩu và giấy tờ công dân trong thủ tục hành chính, thực hiện các quy định trong Luật Cư trú; Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016-2025; Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020; Đề án Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025... So sánh mức độ bất bình đẳng của Việt Nam và một số nước khác trên thế giới trong khoảng thời gian 10 gần đây, theo ngân hàng thế giới, mức độ bất bình đẳng thu nhập của Việt Nam thấp hơn mức trung bình của các nước trong cùng nhóm thu nhập

trung bình thấp. Như vậy, sự phân phối thu nhập của Việt Nam vẫn trong ngưỡng khá an toàn so với các nước cùng khung thu nhập. Ngoài ra, sự bất bình đẳng về thu nhập tại Việt Nam cũng thấp hơn so với một số nước trong khu vực Đông Nam Á như Malaysia và Thái Lan, và cao hơn Hàn Quốc, một nền kinh tế phát triển của châu Á.

Thứ ba, để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, Việt Nam đã có một hệ thống các chính sách khá toàn diện, điển hình là Nghị quyết số 80/NQ-CP về Định hướng giảm nghèo bền vững cho giai đoạn 2011-2020; Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, Chiến lược phát triển Ngân hàng Chính sách xã hội giai đoạn 2011-2020, Chương trình Mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020... Việt Nam đã hoàn thành được Mục tiêu Thiên niên kỷ được đặt ra về xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói. Xét theo cách tiếp cận nghèo đa chiều, tỷ lệ nghèo cũng giảm dần theo thời gian cùng với quá trình tăng trưởng. Tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều của Việt Nam

cũng giảm từ 9,9% năm 2015 xuống 9,2% năm 2016 và xuống còn dưới 7% năm 2017; trong đó tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo cũng được cải thiện như: tiếp cận bảo hiểm y tế tăng 11,7%, sử dụng dịch vụ viễn thông tăng 5,2%. Thành tựu giảm nghèo của Việt Nam đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận, được Liên Hợp quốc đánh giá là một trong các nước có thành tích giảm nghèo ấn tượng nhất trong thực hiện Mục tiêu Thiên niên kỷ.

Thứ tư, những nỗ lực trong tạo việc làm ở Việt Nam trong thời gian qua được thể hiện ở việc thông qua và triển khai thực hiện các luật, các chiến lược quốc gia và chương trình phát triển quốc gia, điển hình là Luật Lao động; Luật Việc làm; Luật An toàn và vệ sinh lao động; Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; Luật Quy hoạch; Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050; Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020; Chương trình hành động quốc gia về

sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chương trình khuyến công quốc gia đến năm 2020; Đề án Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Chiến lược Hội nhập quốc tế về lao động và xã hội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chiến lược Phát triển thanh niên giai đoạn 2011-2020; Chương trình hợp tác quốc gia Việt Nam - ILO về việc làm bền vững giai đoạn 2017-2021; Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và; Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030... Cùng với quá trình tăng trưởng của nền kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm được giữ ở mức thấp và cùng có xu hướng giảm dần. Tỷ lệ thất nghiệp giảm từ 6,9% của năm 2001 xuống còn 2,2% của năm 2017; tỷ lệ thiếu việc làm giảm hơn một nửa, từ 5,1% năm 2008 xuống 1,6% tại 2017, trong đó chủ yếu là ở nông thôn.

Thứ năm, trong thời gian qua, Việt Nam đã có những nỗ lực rất mạnh mẽ trong việc đảm bảo bình đẳng giới thông qua các luật, chiến lược và chính sách về bình đẳng giới, điển

hình là Hiến pháp; Luật Bình đẳng giới; Luật Lao động; Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân; Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020; Đề án Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Chương trình hành động quốc gia Phòng chống bạo lực gia đình 2014-2020; Đề án Giảm thiểu tình trạng bạo lực gia đình tại khu vực nông thôn Việt Nam 2015-2020; Kế hoạch hằng năm thực hiện giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số; Đề án Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025...

Cùng với quá trình tăng trưởng kinh tế, bình đẳng giới ở Việt Nam đã được thể hiện trong tất cả các lĩnh vực từ chính trị cho tới kinh doanh và văn hoá-xã hội. Tỷ lệ phụ nữ Việt Nam tham gia vào Quốc hội nhiệm kỳ 2016-2021 đạt 26,72%, tăng hơn nhiệm kỳ trước tới 2,62%. Tỷ lệ đại biểu nữ tham gia vào Hội đồng nhân

dân cấp tỉnh tăng từ 21,57% trong nhiệm kỳ 1999-2004 lên 26,54%, cấp huyện đạt 27,85%, cấp xã cũng tăng mạnh lên 26,59% vào nhiệm kỳ nhiệm kỳ 2016-2021. Ngoài ra, tính đến hết tháng 8/2017, có 12/30 bộ, ngành có lãnh đạo chủ chốt là nữ. Trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, Việt Nam là một trong số các nước có tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội đạt trên 25%. Lần đầu tiên trong lịch sử Quốc hội Việt Nam, Chủ tịch Quốc hội là nữ (Quốc hội khóa XIV).

Thứ sáu, phát triển con người được Việt Nam đặc biệt chú trọng thông qua giáo dục và đào tạo với việc xác định giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu. Điều này được thể hệ thông qua hệ thống các luật, chiến lược và chính sách phát triển, điển hình là Luật Giáo dục; Luật Giáo dục nghề nghiệp; Luật Dạy nghề; Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020; Chiến lược phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011-2020; Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2011-2020; Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam

thời kỳ 2011-2020; Nghị định số 20/2014/NĐ-CP của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; Kế hoạch hành động về bình đẳng giới của ngành giáo dục giai đoạn 2016-2020; Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020; Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020; Đề án Xóa mù chữ đến năm 2025... Với mục tiêu xóa mù chữ và phổ cập giáo dục, tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên trên cả nước đã tăng rõ rệt qua các thập niên vừa qua và đến năm 2016 đạt 95%, tăng hơn 7% so với năm 1989. Điều này cho thấy sự chuyển biến tích cực trong việc thực hiện các chương trình về xóa mù chữ. Năm 2016, ước tính tỷ lệ nam giới biết chữ là 96,6% trong khi tỷ lệ này ở nữ giới đã lên tới 93,5% và dự kiến đến năm 2030, khoảng cách này sẽ càng thu hẹp. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cũng có xu hướng tăng đều qua các năm. Như vậy, tăng trưởng kinh tế đã được song hành với sự cải thiện về vốn con người trong thời gian qua.

3. Phát triển kinh tế, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý xã hội ở Việt Nam

Phát triển kinh tế, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội góp phần to lớn vào việc quản lý, phát triển xã hội. Nhờ kinh tế tăng trưởng nhanh, theo hướng bền vững, Đảng và Nhà nước Việt Nam có nhiều nguồn lực, điều kiện tốt hơn trong quản lý, phát triển xã hội, thể hiện trên một số vấn đề lớn sau:

- Kinh tế phát triển, lòng tin của nhân dân được nâng lên, góp phần quan trọng vào việc giữ ổn định xã hội, nhân dân tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, tin tưởng vào chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tích cực tham gia cụ thể hóa và tổ chức thực hiện, thúc đẩy trở lại tăng trưởng kinh tế.

- Kinh tế phát triển góp phần giảm các điểm nóng, xung đột xã hội, chính người dân chủ động tham gia bảo vệ sự ổn định xã hội, đấu tranh chống lại các phần tử cơ hội làm mất ổn định môi trường sống, kinh doanh, hình ảnh của đất nước đối với bên ngoài.

- Có điều kiện để Nhà nước thực hiện các chính sách bình đẳng giữa các dân tộc, giai tầng xã hội; giữa thành thị, nông thôn và vùng đồng bào dân tộc, miền núi; hạ tầng kinh tế, xã hội được đầu tư, quản lý nhà nước

về đô thị, nông thôn, vùng dân tộc, miền núi được hoàn thiện theo hướng phù hợp, công bằng.

- Có điều kiện thực hiện chính sách an sinh xã hội cho các đối tượng tốt hơn, người dân được chăm lo đầy đủ hơn về đời sống vật chất, tinh thần; có điều kiện hơn về đảm bảo sự bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực, con người có điều kiện phát triển toàn diện. Thực tế, việc giải quyết đại dịch Covid-19 vừa qua cho thấy, nhờ có phát triển kinh tế, Nhà nước Việt Nam có nhiều điều kiện hơn để chăm lo sức khỏe cho người dân, giữ vững ổn định xã hội.

- Kinh tế phát triển, Nhà nước có thêm nhiều nguồn lực để thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; an ninh xã hội, an ninh con người. Do vậy, để đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ này bền vững, cần phải nhất quán trong nhận thức và hành động, phải gắn ngay từ đầu, trong từng bước đi và từng chính sách phát triển.

Bối cảnh thế giới và trong nước thời gian tới có nhiều nhân tố tích cực và hạn chế, thời cơ và thách thức trong việc phát triển kinh tế, thực hiện tiến

bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam. Quá trình đổi mới, hội nhập quốc tế đi vào chiều sâu, những thành quả của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, nhất là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã đặt ra nhiều vấn đề mới cho Việt Nam, phát triển kinh tế, văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, mặt trái của quá trình toàn cầu hóa, kinh tế thị trường... Do đó, trong thời gian tới, Việt Nam cần tập trung vào một số giải pháp sau đây:

Một là, tiếp tục nâng cao nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền về phát triển kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong điều kiện mới. Xác định tiến bộ và công bằng xã hội có mối quan hệ chặt chẽ với phát triển kinh tế, kinh tế chỉ phát triển nhanh và bền vững khi coi trọng phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội và đặt con người là trung tâm của sự phát triển.

Tiến bộ và công bằng xã hội cần được tập trung trong phát triển văn hóa, con người. Do đó, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, con người Việt Nam phát triển toàn diện. Xây dựng môi trường văn hóa, đạo đức lành mạnh; ngăn chặn sự xuống cấp về văn hóa,

đạo đức; xây dựng các cơ chế, chính sách để gắn kết chặt chẽ xây dựng văn hóa với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; phát triển văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội.

Hai là, tiếp tục thể chế hóa các quan điểm, đường lối của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết Đại hội XII về phát triển kinh tế, văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội thành các chính sách, pháp luật của Nhà nước, xử lý hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị với phát triển văn hóa; khắc phục tình trạng chạy theo lợi ích kinh tế, không quan tâm đúng mức các giá trị văn hóa. Thực hiện tốt quan điểm kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển. Mỗi chính sách phát triển kinh tế phải hướng tới phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Quản lý phát triển xã hội phải tập trung vào việc xây dựng mô hình phát triển xã hội hợp lý, không ngừng nâng cao đời sống nhân dân.

Ba là, quan tâm, giải quyết tốt những mâu thuẫn trong quá trình phát triển,

như: thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong điều kiện kinh tế phát triển chưa cao, nguồn lực còn hạn chế; tăng trưởng kinh tế với xây dựng văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Kinh tế phát triển, đời sống vật chất của nhân dân được nâng lên, nhưng một số lĩnh vực văn hóa, giáo dục phát triển không tương xứng; giữa chủ trương phát triển, quản lý xã hội với việc tổ chức thực hiện; giữa yêu cầu phát triển xã hội, phát triển con người với thực trạng hạn chế về nguồn nhân lực; giữa thực tiễn thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội với công tác lý luận, định hướng phát triển.

Bốn là, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược, là yếu tố quyết định đẩy sự phát triển. Quán triệt quan điểm tiến bộ và công bằng xã hội trong thực hiện chủ trương phát triển nguồn nhân lực trong các lĩnh vực quan trọng, đặc biệt là các khu vực còn nhiều khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, các dân tộc thiểu số. Việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ có vai trò đặc biệt quan trọng, nhất là trong việc quản lý, phát triển xã hội. Cần có định

hướng và những chính sách nhằm phát huy năng lực, bồi dưỡng chuyên môn và nâng cao trách nhiệm của cán bộ trong lĩnh vực này. Bố trí cán bộ chỉ đạo, quản lý xã hội đúng chuyên môn sở trường, có năng lực, kinh nghiệm. Thường xuyên có kế hoạch đào tạo và đào tạo lại cán bộ để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

Năm là, xây dựng, củng cố, phát huy thiết chế xã hội các cấp trong việc gắn kết phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Các địa phương quan tâm đầu tư, phải dành quỹ đất và ưu tiên bố trí địa điểm cho việc xây dựng và mở rộng, phát triển hệ thống thiết chế xã hội các cấp, đồng thời thực hiện chủ trương xã hội hoá.

Xây dựng, hoàn thiện cơ sở vật chất phục vụ phát triển xã hội, quyền tiếp cận bình đẳng của người dân và phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương.

Chính quyền các cấp đầu tư đúng mức cho lĩnh vực quản lý, phát triển xã hội, tương ứng với mức tăng trưởng kinh tế. Tăng cường tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận để nâng cao khả năng dự báo về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội và định hướng phát triển; xây dựng con người Việt Nam toàn diện, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, góp phần phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa ■

¹ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.79.

² *Cương lĩnh* (bổ sung và phát triển 2011).

³ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.299.

CÁC TRỤ CỘT CHỦ YẾU ĐỂ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY

● PGS, TS TRẦN QUỐC TOẢN
Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương



*Đua ghe Ngo truyền thống tại Lễ hội Óc-Ôm-Bóc tỉnh Sóc Trăng
Ảnh: sggp.org.vn*

Sức sống lâu bền và sự phát triển của một nền văn hóa - các giá trị văn hóa phải dựa trên những trụ cột mang tính nền tảng, các trụ cột này phải được (và tất yếu) dựa trên sự phát triển của của nền sản xuất xã hội

và đời sống xã hội. Trong phát triển văn hóa - các giá trị văn hóa có thể xác định 4 trụ cột chủ yếu sau:

1. Phát triển đời sống văn hóa - lối sống văn hóa

(Vừa là hệ quả, là một phương thức

thể hiện của nền sản xuất xã hội, các quan hệ xã hội, vừa là động lực phát triển của nền sản xuất xã hội, và các quan hệ xã hội), thể hiện giá trị xã hội, giá trị văn hóa, giá trị con người, trình độ phát triển của một xã hội với những đặc điểm dân tộc; đó không phải chỉ là lối sống sinh hoạt, các quan hệ xã hội, mà còn là toàn bộ các giá trị - chuẩn mực - quy tắc trong quan hệ lao động sản xuất xã hội (cả quan hệ sản xuất và quan hệ phân phối và tiêu dùng) và trong thể chế phát triển xã hội. Như vậy bản chất của đời sống văn hóa - lối sống văn hóa thể hiện những giá trị con người, giá trị xã hội hình thành trong quá trình sản xuất và trong các quan hệ xã hội; đó còn là tình yêu và ý thức trách nhiệm trong lao động, tính kỷ luật và tác phong lao động, tính khoa học trong lao động, tính hiệu quả trong lao động, tính cộng đồng và hợp tác trong lao động, năng lực đổi mới và sáng tạo trong lao động; Đó là những giá trị về quyền con người, quyền công dân, những lợi ích chính đáng của con người được thừa nhận và tôn vinh, là tình yêu quê hương - đất nước, là ý thức dân tộc, là lối sống kỷ cương nhưng đầy nhân văn

và sự chia sẻ không chỉ giữa con người với con người, với cộng đồng và trong xã hội, mà còn là trách nhiệm giữa nhà nước với con người và với xã hội, và ngược lại. Đó còn là những giá trị hiện thực của nhà nước pháp quyền và xã hội công dân, trong đó nhà nước tôn trọng, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng và nhân phẩm con người, phát huy những giá trị con người và giá trị công dân, còn mọi người dân và mọi tổ chức trong xã hội phải tôn trọng, sống và làm việc theo pháp luật; đó còn là những giá trị phi quan phương nhưng đóng vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của con người, gia đình, cộng đồng và xã hội (cả về phương diện tích cực và tiêu cực), mà nếu thiếu chúng xã hội sẽ phát triển dường như “không có hồn”. Tất cả những giá trị trên được “sinh thành”, phát triển, sàng lọc, cô đúc, tái sinh, nảy nở những giá trị mới ở tầm cao hơn cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, phương thức sản xuất, xã hội hóa nền sản xuất và sự phát triển của toàn xã hội. Những giá trị văn hóa, giá trị xã hội, giá trị con người trong xã hội thường đa diện, đa chiều, đa tầng, là những giá trị mang tính

tương tác “có đi có lại”, hỗ trợ lẫn nhau giữa những con người, các đơn vị xã hội, xã hội và nhà nước, tạo nên những giá trị đặc trưng diện mạo văn hóa của một dân tộc. Trong mỗi bước phát triển của nền sản xuất xã hội, trình độ của lực lượng sản xuất, đều tạo ra điều kiện đòi hỏi phải thay đổi và phát triển cách sống, lối sống, giá trị con người, giá trị văn hóa tương thích với nó, đồng thời cũng chính quá trình phát triển nền sản xuất xã hội lại tạo cơ sở vật chất và môi trường xã hội để hình thành và phát triển các giá trị mới, loại bỏ các giá trị lỗi thời. Có thể nói, điểm quy tụ cao nhất, sâu nhất, đặc trưng nhất và bền vững nhất của phát triển văn hóa là hình thành được những giá trị con người, giá trị xã hội trở thành lối sống, lẽ sống, nhân cách, lý tưởng sống, ý thức lao động, trách nhiệm đối với gia đình, trách nhiệm xã hội, trách nhiệm đối với đất nước... trong đời sống thường nhật và trong lao động sản xuất của mỗi con người, mỗi đơn vị, cũng như toàn xã hội, phù hợp với mỗi bước phát triển của xã hội. Đồng thời, nhà nước với tư cách là một thiết chế xã hội cao nhất phải là “bà đỡ” cả về mặt pháp lý, cả về mặt

thể chế, cả về mặt cơ sở vật chất và trách nhiệm xã hội để đảm bảo cho nền văn hóa đó phát triển trong mối quan hệ hữu cơ với phát triển kinh tế và xã hội, mà trung tâm là con người.

Chính vì vậy, việc xây dựng, hình thành và phát triển đời sống văn hóa - lối sống văn hóa tốt đẹp trở thành những giá trị phổ quát, bền vững, “chi phối”, “điều chỉnh”, “định hướng” sự phát triển của một dân tộc, của một cộng đồng, của mỗi đơn vị, mỗi gia đình và mỗi con người là một trong những trụ cột quan trọng nhất của phát triển văn hóa. Một dân tộc, trong những điều kiện nào đó, khi chưa định hình được những giá trị con người, giá trị văn hóa mang tính phổ biến thể hiện thành đời sống - lối sống văn hóa, thì khi đó văn hóa chưa trở thành động lực mạnh mẽ cho sự phát triển. Điều này lại càng đặc biệt quan trọng trong những giai đoạn biến đổi mang tính bước ngoặt của một đất nước; khi thay đổi thể chế phát triển, đòi hỏi phải hình thành những giá trị con người mới, giá trị xã hội mới, như khi nước ta chuyển từ thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang phát triển theo thể chế kinh tế thị trường và hội

nhập quốc tế, đòi hỏi phải hình thành những giá trị con người và giá trị xã hội mới phù hợp với thể chế kinh tế thị trường. Nhưng đây lại là quá trình không đơn giản và nhanh chóng, vì những giá trị con người và những giá trị xã hội mới mang tính hiện thực không thể được hình thành từ mong muốn chủ quan, duy ý chí, mang tính lý tưởng. Trái lại, nó là sản phẩm “song sinh” của chính quá trình phát triển nền sản xuất xã hội, trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Đây cũng là quá trình đấu tranh, chuyển hóa, đào thải, phát triển giữa các giá trị mới với các giá trị cũ, giá trị tiên tiến với giá trị lạc hậu, giá trị dân tộc với giá trị quốc tế... Nói như vậy không có nghĩa là phủ nhận vai trò của nhân tố chủ quan (vai trò lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước) trong việc định hướng và tạo lập thể chế, khung khổ pháp lý, cơ chế, chính sách... cho sự hình thành và phát triển các giá trị con người, giá trị xã hội thích ứng với đòi hỏi của giai đoạn phát triển mới.

2. Phát triển sáng tạo văn hóa

Đây là trụ cột thể hiện sức sống sinh động của một nền văn hóa trong quá trình phát triển. Điều quan trọng là

cần nhận thức rõ bản chất của sự sáng tạo văn hóa. Sự sáng tạo văn hóa nằm sâu từ trong bản chất của sự sáng tạo trong nền sản xuất xã hội, đời sống xã hội, trong chế ngự tự nhiên, trong đấu tranh... và trong thể chế phát triển xã hội, thông qua những hoạt động của con người. Có thể nói rằng không có lao động sản xuất xã hội thì không có sáng tạo văn hóa. Xét theo chiều dài lịch sử phát triển của mỗi dân tộc cũng như của toàn nhân loại, thì về nguyên tắc, trình độ phát triển nền kinh tế - xã hội càng cao thì nền văn hóa càng cao. C.Mác đã nêu một luận điểm rất đáng lưu ý là: Đối với mỗi nền sản xuất, điều quan trọng không phải là sản xuất ra cái gì, mà điều quan trọng là sản xuất như thế nào. Chính điều “sản xuất như thế nào” nói lên trình độ của nền sản xuất, và đó cũng là trình độ của nền văn hóa (cũng có thể gọi là nền văn minh); nó nói lên không chỉ về nền sản xuất đó sản xuất bằng công cụ gì, trình độ công cụ như thế nào, mà còn về phương thức và quan hệ con người trong nền sản xuất đó như thế nào, cách tổ chức của xã hội tạo ra nền sản xuất đó như thế nào. Chính sự sáng tạo trong nền sản xuất xã hội và trong

mọi mặt đấu tranh và phát triển của đời sống xã hội đã được “cô đúc” lại thành những giá trị văn hóa (cả vật thể và phi vật thể), giá trị con người, giá trị xã hội tương ứng trình độ của nền sản xuất xã hội đó. Đương nhiên ở đây còn phải chứa đựng những giá trị văn hóa mang đặc điểm của từng dân tộc; nhưng bản thân những giá trị văn hóa mang đặc điểm dân tộc cũng bị thay đổi, vận động, phát triển thích ứng với sự phát triển của trình độ nền sản xuất xã hội. Do đó, việc phát triển một nền kinh tế tiên tiến hiện đại với một thể chế kinh tế hiện đại - nhân văn, bản thân nó đã là sự “cô đúc” những giá trị văn hóa tốt đẹp, tiên tiến, đồng thời nó lại là điều kiện, tiền đề và môi trường để tiếp tục phát triển sáng tạo văn hóa. Cần nói thêm rằng, do nhận thức không đầy đủ về bản chất của văn hóa, bản chất của quá trình sáng tạo văn hóa, nên về sáng tạo văn hóa đã không quan tâm và đề cập sâu sắc đến sáng tạo về công cụ sản xuất (thay thế sức cơ bắp và nâng cao hơn trí tuệ của con người), về sự sáng tạo trong các dịch vụ và sản phẩm mới, về hình thành các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh mới hiệu quả hơn, về

hoàn thiện các thể chế thiết chế xã hội dân chủ hơn và hiệu quả hơn, về phát triển các quan hệ xã hội hiện đại hơn. Đó cũng là những nội dung bản chất rất quan trọng của văn hóa được thể hiện thành các giá trị xã hội. Trên thực tế, hiểu về sáng tạo văn hóa thường thiên lệch về theo nghĩa hẹp là sáng tạo trong các hoạt động văn hóa, văn học, nghệ thuật, trong quan hệ ứng xử xã hội...

Trên thực tế, trong lịch sử phát triển của mỗi dân tộc (thậm chí của mỗi vùng), sự phát triển và sáng tạo các lĩnh vực văn hóa thường không đều nhau, tùy theo điều kiện lịch sử cụ thể, những lĩnh vực kinh tế hay lĩnh vực xã hội nào phát triển hơn, chi phối đời sống xã hội mạnh hơn, thì văn hóa về những lĩnh vực đó cũng thường phát triển vượt trội hơn (ví dụ như đất nước phải trải qua nhiều cuộc chiến tranh vệ quốc, hay phải chống chọi lại với sự khắc nghiệt của thiên nhiên như bão, lũ lụt... thì văn hóa về những lĩnh vực này như lòng yêu nước, ý thức đoàn kết cộng đồng, khoa học nghệ thuật quân sự... cũng có sự phát triển nổi trội hơn các lĩnh vực khác). Vì thế có thể sẽ là sai lầm, không thỏa đáng

khi lấy sự phát triển văn hóa về một lĩnh vực cụ thể nào đó để khái quát chung cho tất cả các lĩnh vực khác, mà không nhìn sâu vào trong bản chất văn hóa thể hiện trình độ của nền sản xuất - tổ chức đời sống xã hội.

Cần nhận thức đầy đủ rằng trong quá trình phát triển sáng tạo văn hóa, có sáng tạo văn hóa quần chúng, có sáng tạo văn hóa chuyên nghiệp (ở đây không dùng khái niệm văn hóa “đỉnh cao”, hay “văn hóa bác học” vì trong cả sáng tạo văn hóa quần chúng và trong sáng tạo văn hóa chuyên nghiệp đều có thể có những giá trị đỉnh cao, đồng thời cũng có cả những giá trị bình thường). Cả hai loại hình sáng tạo văn hóa này không thể coi nhẹ loại hình nào, không thể lấy loại hình này thay thế loại hình kia. Có thể coi đó như là “cặp song sinh” của một nền văn hóa. Nhận thức và sự phát triển thiên lệch một trong hai loại hình sáng tạo đều dẫn đến sự suy yếu sức mạnh và sự liên kết “cộng sinh” của văn hóa. Sáng tạo văn hóa chuyên nghiệp có vai trò rất quan trọng tạo nên những sản phẩm văn hóa “đỉnh cao”, quy mô lớn. Song nếu chỉ chú trọng phát triển văn hóa chuyên nghiệp, thì văn hóa đó dần

sẽ xa rời tuyệt đại đa số những người lao động bình thường, “biến” họ thành những người được “thụ hưởng” những giá trị văn hóa do người khác mang lại thông qua “đọc, nghe, nhìn, xem”, phần văn hóa trở thành “của họ” trong đó sẽ rất ít và dễ qua đi. Đối với họ văn hóa không phải đơn giản như chiếc vé đi xem biểu diễn mà người ta mang đến biểu, mà nó chính là cuộc sống lao động của họ, là miếng cơm manh áo của họ, là những nỗi lo toan thường nhật của họ, là niềm vui, nỗi buồn và hạnh phúc của họ. Sáng tạo văn hóa quần chúng có thể nói đó là văn hóa “của chính họ”, do chính họ là chủ thể sáng tạo từ chính cuộc sống của họ và quay trở lại phục vụ chính họ, nó phản ánh không chỉ hiện thực đời sống của họ mà còn phản ánh ý chí, ước mơ, khát vọng của họ, do đó nó thường tạo nên những giá trị sức sống, đời sống, lối sống lâu bền. Từ ngàn xưa, ở đất nước ta, dưới lũy tre làng đã nảy nở, tồn tại, sáng tạo và phát triển những giá trị văn hóa này, tạo nên sức mạnh trường tồn mà một nghìn năm bắc thuộc không thể đồng hóa và tiêu diệt được. Chính vì vậy cả hai loại hình sáng tạo văn hóa phải

phát triển cộng sinh với nhau, tạo thành trụ cột sáng tạo văn hóa vững mạnh. Có thể liên hệ một cách hình ảnh như ngày nay, có những nông dân ở đồng bằng Sông Cửu Long chế tạo ra những chiếc máy gặt, máy cắt cỏ... rất phù hợp, hiệu quả và giá rẻ, trong khi rất nhiều viện nghiên cứu, trường đại học với nhiều cán bộ khoa học lại chưa chế tạo ra được những máy móc tương tự đáp ứng nhu cầu thiết thực của người nông dân. Vì vậy, sáng tạo văn hóa chuyên nghiệp phải gắn được với đời sống hiện thực, “sống” bằng hơi thở của đời sống hiện thực, không phải chỉ là sản phẩm để mang đến cho người khác (công chúng, nhất là đồng đảo những người lao động) “thụ hưởng”, mà điều quan trọng hơn là phải trở thành các giá trị văn hóa “của họ”. Đó cũng là mục đích cao cả của phát triển sáng tạo văn hóa.

3. Phát triển dịch vụ văn hóa, công nghiệp văn hóa và hội nhập quốc tế về văn hóa

Đây là một trụ cột, bước phát triển mới, quan trọng của văn hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế, đặc biệt trong điều kiện phát triển mạnh mẽ công nghệ

thông tin, công nghệ truyền thông đa phương tiện và các mạng xã hội. Theo UNESCO “Công nghiệp văn hóa xuất hiện khi các hàng hóa và dịch vụ văn hóa được sản xuất và tái sản xuất, được lưu trữ và phân phối trên dây chuyền công nghiệp và thương mại, tức là trên quy mô lớn, phù hợp với chiến lược kinh tế hơn là phát triển văn hóa”¹. Công nghiệp văn hóa (CNVH) sản xuất ra những sản phẩm hữu hình hoặc vô hình mang tính nghệ thuật, sáng tạo và có tiềm năng tạo ra thu nhập, của cải thông qua việc khai thác các tài sản văn hóa, sản xuất hàng hóa, dịch vụ dựa trên tri thức. Các lĩnh vực thuộc CNVH có điểm chung là đều vận dụng tính sáng tạo, tri thức văn hóa và sở hữu trí tuệ trên nền tảng công nghệ để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ với ý nghĩa văn hóa, xã hội². Như vậy, trong quá trình phát triển, các dịch vụ văn hóa “đi vào” kinh tế thị trường, trở thành hàng hóa, dịch vụ có giá trị và giá trị sử dụng lưu thông trên thị trường. Sự phát triển dịch vụ văn hóa trong điều kiện kinh tế thị trường sẽ có một phổ rất rộng: từ loại được sản xuất và cung ứng theo cơ chế phi lợi nhuận, đến loại được sản xuất và



Đại lễ Phật đản Liên Hợp quốc-Vesak 2019 tại Việt Nam với chủ đề “Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm chia sẻ vì xã hội bền vững” _ Ảnh: baodantoc.vn

cung ứng hoàn toàn theo cơ chế vì lợi nhuận, đồng thời có những dịch vụ, hàng hóa văn hóa được sản xuất và cung ứng theo cơ chế “bán vì lợi nhuận” (theo nghĩa được bao cấp ở những mức độ khác nhau).

Khi đó CNVH trở thành một ngành kinh tế đặc biệt, việc sản xuất và cung ứng các hàng hóa dịch vụ văn hóa, một mặt chịu sự chi phối bởi các quy luật của kinh tế thị trường, mặt khác phải được điều chỉnh bởi các giá trị chính trị, tư tưởng, pháp lý, đạo đức, văn hóa,

xã hội, con người theo những chuẩn mực tốt đẹp của một xã hội, của một dân tộc và những giá trị tốt đẹp chung của nhân loại. Công nghiệp văn hóa đã và đang trở thành một ngành rất quan trọng, vì khi được phát triển đúng đắn, nó sẽ không chỉ đóng góp ngày càng lớn vào sự phát triển kinh tế, mà còn góp phần quan trọng vào tạo lập và lan tỏa sức mạnh mềm của một đất nước, làm lan tỏa rộng rãi các giá trị tốt đẹp, góp phần quan trọng vào tạo lập nền tảng tinh thần, nền tảng đạo đức, hệ

điều tiết phát triển lành mạnh các giá trị con người, giá trị xã hội - trở thành một nguồn lực nội sinh quan trọng để phát triển đất nước.

Phát triển CNVH trở thành một nhiệm vụ trọng yếu của nhiều quốc gia. Đảng và Nhà nước Việt Nam cũng đã nhận rõ tầm quan trọng của việc phát triển CNVH. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 (BCHTW Đảng khóa XI, 2014) đã nêu nhiệm vụ phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đi đôi với việc hoàn thiện thị trường dịch vụ văn hóa. Để cụ thể hóa Nghị quyết này, năm 2016, Chính phủ đã ban hành Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó nêu phát triển CNVH 12 lĩnh vực³. Sự phát triển CNVH ở Việt Nam trong những năm gần đây có những bước tiến tích cực, song, so với các nước trên thế giới và trong khu vực, chúng ta đã đi chậm hơn trong phát triển các ngành CNVH. Phát triển CNVH đang còn nhiều bất cập cả về nhận thức, quan điểm, cơ chế, chính sách và các giải pháp thực thi. Việc huy động và sử dụng các nguồn lực còn nhiều hạn chế, hiệu quả chưa cao, vì thế vai trò

của CNVH chưa cao.

Phát triển CNVH gắn liền với phát triển hội nhập và hợp tác quốc tế không chỉ trong lĩnh vực văn hóa, mà cả trong lĩnh vực kinh tế và các lĩnh vực khác mới có được hiệu quả tổng hợp cao. Với tầm quan trọng của phát triển văn hóa trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, phát triển dịch vụ văn hóa, CNVH phải trở thành một trụ cột quan trọng trong giai đoạn mới. Đây là một nhiệm vụ vừa cấp thiết vừa cơ bản lâu dài.

4. Phát triển các thể chế, thiết chế văn hóa

Khái niệm thể chế văn hóa hiện đang có những cách hiểu khác nhau về phạm vi bao quát (phạm vi hẹp để chỉ các thiết chế văn hóa là các cơ sở, các đơn vị văn hóa như trong quy hoạch của nhà nước về phát triển các thiết chế văn hóa; nghĩa rộng bao hàm đầy đủ các nội hàm của một thể chế xã hội để phát triển văn hóa mà các thiết chế văn hóa là một phân hệ). Theo nghĩa rộng, Thể chế văn hóa sẽ bao gồm đồng bộ cơ sở pháp lý (khung pháp luật tạo nên thể chế pháp lý phát triển văn hóa), hệ thống

các chủ thể tham gia vào hoạt động văn hóa hay gắn với các hoạt động văn hóa, hệ thống quản lý nhà nước về hoạt động văn hóa, và cơ chế điều tiết của thị trường, hệ thống các thiết chế văn hóa (theo nghĩa hẹp)... Hệ thống thể chế - thiết chế văn hóa có chức năng cơ bản là tạo điều kiện và “môi trường sống” cho các giá trị văn hóa, cho các hoạt động văn hóa; điều hòa và phối hợp giữa các chủ thể, các hoạt động văn hóa; giám sát - định hướng - điều chỉnh các hoạt động văn hóa theo những giá trị tốt đẹp đáp ứng những nhu cầu khác nhau của cá nhân, đơn vị, cộng đồng và của toàn xã hội. Bản thân hệ thống luật pháp và các quy tắc ứng xử xã hội (như các hương ước...) đều quy định các giá trị xã hội, giá trị văn hóa, giá trị con người mà mỗi người, mỗi gia đình, mỗi cộng đồng, toàn xã hội và cả nhà nước phải tuân theo (về nguyên tắc). Xét về bản chất cũng như yêu cầu thực tế thì *tất các đơn vị sản xuất kinh doanh, các đơn vị xã hội, các tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội, gia đình và các thiết chế khác đều cần và phải coi là một thiết chế văn hóa*. Chính ở các “chủ thể” này sẽ nuôi dưỡng và phát

triển các giá trị văn hóa chung và các giá trị văn hóa đặc trưng riêng của mình trở thành bản sắc văn hóa tốt đẹp - một nội dung mang tính bản chất của sự phát triển (một gia đình, một cơ quan, hay một doanh nghiệp tạo lập được những giá trị và truyền thống văn hóa riêng của mình thì đó là một nguồn lực bền vững cho sự phát triển). Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay, bản thân các doanh nghiệp tiên tiến - hiện đại đang chính là các thiết chế tạo lập các giá trị văn hóa lao động - giá trị con người mới (như tính hiệu quả, tính kỷ luật lao động trong các dây chuyền sản xuất, tính sáng tạo, tính tự chủ...) mà nền sản xuất nhỏ không thể có được. Chính vì vậy, có thể coi các thể chế - thiết chế văn hóa như những “giá mang” cho quá trình phát triển văn hóa, hình các giá trị văn hóa, giá trị con người. Có những thiết chế vật chất, có những thiết chế phi vật chất; có những thiết chế quan phương và có những thiết chế phi quan phương. Một hệ thống thể chế - thiết chế văn hóa phù hợp sẽ tạo được động lực mạnh cho sự phát triển văn hóa lành mạnh và sáng tạo, nhân lên những giá

trị tốt đẹp (đó cũng là một động lực nội sinh quan trọng đối với sự phát triển kinh tế và xã hội). Ngược lại, một hệ thống thể chế - thiết chế văn hóa không phù hợp sẽ không chỉ là “lực cản” mà còn là “tác nhân” gây nên sự phát triển lệch lạc, kém hiệu quả, “kích hoạt và lan tỏa” những “giá trị tiêu cực” trong kinh tế, trong đạo đức xã hội và trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; “đẩy” những giá trị tốt đẹp vào thế yếu - không được bảo vệ, không được tôn vinh và dần bị băng hoại, trong đó băng hoại về lòng tin vào những giá trị tốt đẹp là một cảnh báo nghiêm trọng, nó làm giảm đi động lực phát triển trong mỗi con người, mỗi đơn vị xã hội, mỗi cộng đồng cũng như trong toàn xã hội. Trong xã hội hiện nay có những hiện tượng “vô cảm” với nỗi đau của người khác, ra đường không dám ngăn cản các tệ nạn (như các vụ đánh nhau) vì sợ bị trả thù, có những nơi dân cả làng đánh chết “cẩu tặc” vì nhiều lần không ai bảo vệ được con vật nuôi rất thân thiết của họ (dù giá trị con vật đó chỉ mấy triệu bạc). Đó thực sự là những điều rất đáng suy ngẫm về thiếu những thiết chế và giải pháp bảo vệ và

phát huy những giá trị tốt đẹp, hạn chế và triệt tiêu những “giá trị tiêu cực”. Chính vì vậy, việc xây dựng và phát triển một hệ thống các thể chế - thiết chế văn hóa đồng bộ phù hợp và hiệu quả là một trong những trụ cột trọng yếu, vì đó chính là tạo nên mảnh đất để “gieo trồng” và phát triển sáng tạo văn hóa, nuôi dưỡng và phát triển các giá trị tốt đẹp. Nhưng việc xây dựng thể chế và các thiết chế phát triển văn hóa không thể chỉ “nhìn” thuần túy từ giác độ văn hóa, không tính tới các mối quan hệ mang tính chế định và tương tác với tất cả các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, đặc biệt là thể chế và trình độ phát triển kinh tế, thể chế và trình độ phát triển xã hội. Xây dựng thể chế và các thiết chế phát triển văn hóa một mặt phải xuất phát từ yêu cầu và điều kiện khách quan của quá trình phát triển (hiện thực) của kinh tế, xã hội, nhằm thúc đẩy hình thành các giá trị con người, giá trị xã hội mới đáp ứng với đòi hỏi của giai đoạn phát triển mới - đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng; mặt khác phải tạo được các “rào cản”

ngăn chặn, làm suy yếu, triệt tiêu tác động của các “giá trị” cũ không còn phù hợp, các tác động cản trở, tiêu cực..., để các giá trị văn hóa mới thực sự trở thành “nội lực” cơ bản tạo nên tư cách chủ thể phát triển sáng tạo của mỗi con người, mỗi đơn vị, mỗi cộng đồng và của cả dân tộc trong quá trình xây dựng - phát triển - bảo vệ Tổ quốc.

5. Phát triển đồng bộ các trụ cột văn hóa

Việc quan tâm xây dựng và phát triển đồng bộ bốn trụ cột nêu trên có thể coi là những nội dung chủ yếu trong định hướng phát triển văn hóa, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp nằm trong tổng hòa hình thành các giá trị văn hóa mới đáp ứng với đòi hỏi của giai đoạn phát triển mới. Sự phát triển đồng bộ bốn trụ cột cùng đều được thể hiện ở các cấp độ khác nhau: Cấp độ quốc gia; cấp độ các dân tộc, tộc người; cấp độ các cộng đồng dân cư, nơi công cộng; cấp độ các tổ chức, đơn vị (công sở, doanh nghiệp, nhà trường...); cấp độ dòng họ, gia đình; cấp độ cá nhân.

Xét trong bản chất, bốn trụ cột chủ yếu phát triển văn hóa đó đều chứa đựng mối quan hệ biện chứng giữa sự

phát triển kinh tế, phát triển chính trị và phát triển văn hóa. Xét trong phạm vi một quốc gia, với sự phát triển bình thường không trải qua những đột biến (biến cố), thì một cách tổng quát có thể nói rằng văn hóa thường phát triển “chậm” hơn kinh tế và tính “bảo thủ” - độ trễ tác động của văn hóa thường cao hơn so với phát triển kinh tế. Có thể nêu một ví dụ mang tính điển hình là vấn đề tai nạn giao thông hiện nay: Đất nước đã đầu tư xây dựng nhiều con đường giao thông tốt hơn, rộng hơn, kể cả những con đường cao tốc hiện đại, phát triển giao thông nông thôn... nhưng tai nạn giao thông vẫn rất nghiêm trọng, đường giao thông càng hiện đại, tai nạn giao thông xảy ra càng nghiêm trọng; ở đây có vấn đề về văn hóa giao thông không “theo kịp” với phát triển hệ thống giao thông. Điều này thể hiện cả trong pháp luật, cơ chế, chính sách giao thông, cả trong ý thức và văn hóa của những người thực thi công vụ về giao thông, cả trong hiểu biết, ý thức và văn hóa giao thông của những người tham gia giao thông (lái các loại xe và đi bộ). Tuy nhiên, trong bối cảnh

toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay cả về kinh tế và văn hóa thì các yếu tố quốc tế hóa (cả về kinh tế và văn hóa) sẽ tác động không chỉ “trực tuyến” kinh tế - kinh tế, văn hóa - văn hóa mà còn tác động “đan chéo nhau”, “thấm thấu vào nhau” giữa kinh tế và văn hóa làm cho sự phát triển của cả kinh tế và văn hóa của đất nước không còn “tuần tự” như trong điều kiện bình thường nữa, nó có thể đưa đến những độ biến (xung đột),

cộng hưởng (cả tích cực và tiêu cực) cả trong kinh tế và văn hóa và sự tương tác giữa kinh tế và văn hóa. Đây là điều rất cần nhận thức rõ và sâu sắc trên tất cả các cấp độ phát triển văn hóa, để trên cơ sở đó xây dựng và hoàn thiện thể chế - các thiết chế văn hóa phù hợp, hiệu quả nhằm tạo điều kiện để hình thành và phát triển các giá trị văn hóa, giá trị con người mới đáp ứng với yêu cầu của giai đoạn mới ■

¹ UNESCO: *Cultural Industries - a challenge for the future of culture*, Paris, 1982.

² UNESCO: *Statistics on cultural industries: Framework for the Elaboration of National Data Capacity Building Projects*, Bangkok, 2007, tr.11.

³ Như quảng cáo, kiến trúc, phần mềm và các trò chơi giải trí, thủ công mỹ nghệ, thiết kế, điện ảnh, xuất bản, thời trang, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm, truyền hình và phát thanh, du lịch văn hóa.



GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI Ở VIỆT NAM TRONG TÌNH HÌNH MỚI

● TS BÙI TÔN HIỂN

Viện trưởng Viện Khoa học Lao động và Xã hội

1. Nhận thức, quan điểm giải quyết các vấn đề xã hội ở Việt Nam những năm qua

Nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về giải quyết các vấn đề xã hội thông qua các chủ trương, quan điểm trong các kỳ đại hội Đảng (từ Đại hội VI năm 1986, đến Đại hội XII, năm 2016); các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, nhất là Nghị quyết 15-NQ/TW về một số chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020, được kế thừa và nâng cao, quan điểm bao trùm là: *“Tăng trưởng kinh tế phải gắn với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong từng chính sách phát triển”*. Có thể khái quát như sau:

Một là, chính sách xã hội bao trùm mọi mặt của cuộc sống con người:

điều kiện lao động và sinh hoạt, giáo dục và văn hoá, quan hệ gia đình, quan hệ giai cấp, quan hệ dân tộc... Trong mỗi giai đoạn cần phải có chính sách ưu tiên và với nỗ lực cao để giải quyết các vấn đề xã hội trọng tâm, bức xúc nhất nhằm phát triển con người và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Hai là, chính sách xã hội có vai trò đặc biệt quan trọng, vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển nhanh và bền vững đất nước. Chính sách xã hội đúng đắn, công bằng, vì con người là động lực mạnh mẽ phát huy mọi năng lực sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; góp phần quản lý tốt sự phát triển xã hội hướng tới mục tiêu “dân

giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Ba là, chính sách xã hội phải được đặt ngang tầm với chính sách kinh tế, đầu tư cho chính sách xã hội là đầu tư cho phát triển và thực hiện đồng bộ với phát triển kinh tế, phù hợp với trình độ phát triển và khả năng nguồn lực trong từng thời kỳ. Trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội, nhưng mục tiêu xã hội lại là mục đích của các hoạt động kinh tế.

Bốn là, chính sách xã hội trong thời kỳ đổi mới tập trung vào giải quyết các vấn đề xã hội trọng tâm: phát huy nhân tố con người, tiềm năng nguồn nhân lực đất nước; ưu đãi người có công với cách mạng; bảo đảm an sinh xã hội (việc làm, thu nhập và giảm nghèo bền vững; bảo hiểm xã hội; trợ giúp xã hội; bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản tối thiểu về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt, thông tin...); nâng cao phúc lợi xã hội; xây dựng môi trường sống lành mạnh, văn minh, an toàn; tập trung ưu tiên giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc và các vấn đề xã hội ở các vùng dân tộc thiểu số, vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa đặc biệt khó khăn.

Năm là, các vấn đề xã hội được giải quyết thông qua chính sách xã hội phải trên cơ sở bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; giữa đời sống vật chất với đời sống tinh thần của nhân dân; giữa đáp ứng các nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài; giữa cá nhân với tập thể.

Sáu là, các vấn đề chính sách xã hội đều phải giải quyết theo tinh thần xã hội hóa. Nhà nước giữ vai trò nòng cốt, huy động mọi khả năng của nhà nước trung ương và địa phương, đồng thời động viên mỗi người dân, các doanh nghiệp, các tổ chức trong xã hội, các cá nhân và tổ chức nước ngoài cùng tham gia;

Các vấn đề xã hội được quản lý, giải quyết bằng hệ thống chính sách xã hội cụ thể theo từng lĩnh vực ngày càng hoàn thiện, được hiến định, luật hóa. Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 xác định “xã hội” là 1 trong 7 trụ cột cốt lõi cùng với kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường trong xây dựng và phát triển đất nước¹. Hệ thống chính sách xã hội đã nhanh chóng được thể chế hoá theo hướng bảo đảm

các quyền cơ bản của con người, phù hợp với từng giai đoạn phát triển và từng bước tiếp cận các tiêu chuẩn tiến bộ về quyền con người được cộng đồng quốc tế thừa nhận thể hiện trong bộ luật, luật và các văn bản quy phạm pháp luật trở thành hệ thống đồng bộ, gắn kết, hỗ trợ lẫn nhau tạo khung khổ pháp lý giải quyết các vấn đề xã hội. Đó là Bộ Luật Lao động, Luật Việc làm, Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế, Luật An toàn Vệ sinh lao động, Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, Luật Trẻ em, Luật Phòng, chống Ma tuý, Luật Bình đẳng giới, Pháp lệnh Ưu đãi người có công, Pháp lệnh Phòng, chống Mại dâm... và các văn bản quy phạm pháp luật khác về trợ giúp xã hội, về giảm nghèo bền vững... Các chính sách xã hội đã và đang đi vào cuộc sống sinh động, được nhân dân đồng tình, ủng hộ và đạt kết quả rất ấn tượng.

2. Thành tựu và những vấn đề đặt ra trong thực tiễn

Nhìn lại 35 năm đổi mới, có thể nhận thấy, các vấn đề xã hội ở Việt Nam được giải quyết với những thành tựu, nhiều

điểm sáng trong thực hiện chính sách xã hội thể hiện: đạt được hầu hết các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs), đặc biệt về giảm nghèo và tích cực tham gia vào tiến trình thực hiện các mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs) bằng việc thông qua Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự 21, Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên hợp quốc, được xếp hạng 54/162 nước và vùng lãnh thổ. Những kết quả nổi bật trong giải quyết một số vấn đề xã hội như sau:

(1) Thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng

Phát huy đạo lý “đền ơn đáp nghĩa”, “uống nước nhớ nguồn” của dân tộc Việt Nam, chính sách ưu đãi người có công tập trung vào một số chế độ như: trợ cấp, phụ cấp hàng tháng; trợ cấp một lần; ưu đãi về chăm sóc sức khỏe, giáo dục - đào tạo, dạy nghề, cải thiện nhà ở, tạo việc làm, miễn, giảm thuế, vay vốn, thuê đất để phát triển sản xuất, kinh doanh...; tạo môi trường pháp lý thuận lợi để các cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân tham gia tích cực vào các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, chăm lo đời sống người có công, bảo đảm ổn

định, công bằng xã hội và tạo điều kiện thuận lợi để người có công xây dựng cuộc sống, tiếp tục khẳng định vai trò trong cộng đồng xã hội. Hiện có trên 9,2 triệu người có công (10% dân số), trong đó, trên 1,3 triệu người đang hưởng chế độ ưu đãi hàng tháng và 99,5% gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư trên địa bàn.

(2) Thực hiện chính sách việc làm cho người lao động

Thế chế thị trường lao động từng bước được hoàn thiện, trở thành giải pháp cơ bản giải quyết việc làm cho người lao động. Kết quả hàng năm tạo thêm việc làm mới cho khoảng 1,6 triệu lao động; tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức thấp từ 2,0% đến 2,2%, tỷ lệ thất nghiệp thành thị luôn duy trì dưới 3,5% Việt nam từ một nước dư thừa lao động, đến giai đoạn 2016-2020 tỷ lệ tăng việc làm đã đạt bằng và cao hơn tỷ lệ tăng lực lượng lao động. Chính sách tiền lương ở Việt Nam trải qua 4 đợt cải cách và đều quán triệt quan hệ phân phối trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là “phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế,

đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội”². Nhà nước tôn trọng quyền thương lượng, thỏa thuận tiền lương trên cơ sở mức lương tối thiểu vùng do nhà nước quy định để bảo vệ người lao động yếu thế; giảm thiểu các can thiệp hành chính. Tiền lương tối thiểu vùng được điều chỉnh tăng hàng năm trên cơ sở chỉ số giá sinh hoạt và tăng trưởng GDP. Tiền lương của người lao động tăng bình quân khoảng 5%/năm. Do tốc độ tăng GDP bình quân trong 10 năm qua của Việt Nam đạt 6,3%/năm³, giúp tăng gấp đôi thu nhập trung vị của các hộ gia đình thuộc tầng lớp trung lưu⁴.

(3) Thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững

Quán triệt chủ trương của Đảng về chính sách “giảm nghèo bền vững đi đôi với khuyến khích làm giàu hợp pháp” bắt đầu được thực hiện bằng Chiến lược tăng trưởng toàn diện và xoá đói, giảm nghèo (năm 2002) và tiếp đó là 5 giai đoạn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và nhiều chương trình, chính sách giảm nghèo⁵, được thực hiện một cách đồng

bộ, quyết liệt, hiệu quả trên mọi phương diện như: đầu tư hạ tầng cơ sở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn (huyện 30 a, xã 135); hỗ trợ hộ nghèo phát triển sản xuất và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; triển khai, nhân rộng nhiều mô hình mới, cách làm hay; chuẩn nghèo được điều chỉnh tăng 5 năm/lần theo mức độ tăng trưởng kinh tế; đổi mới phương pháp đo lường nghèo từ tiếp cận đơn chiều sang đa chiều nhằm kiểm soát diễn biến nghèo một cách toàn diện... nên đã đạt kết quả rất nổi bật: đời sống người nghèo được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm còn khoảng trên 4% (2018), tốc độ giảm nghèo bình quân ở các huyện nghèo là 3-4%/năm. Đến cuối năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo bình quân của cả nước giảm còn dưới 4% (giảm 1,3% so với cuối năm 2018); bình quân tỷ lệ hộ nghèo các huyện nghèo giảm xuống dưới 29% (giảm gần 5% so với cuối năm 2018). Kết quả công tác giảm nghèo đem lại hiệu quả thiết thực, đời sống nhân dân được cải thiện ở tất cả các vùng miền trên cả nước, được nhân dân đồng tình ủng hộ và quốc tế đánh giá cao.

(4) Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội

Chính sách bảo hiểm xã hội quy định trong Luật Bảo hiểm xã hội 2006 được từng bước hoàn thiện thông qua các dự án Luật sửa đổi, nhất là vào 2014, hướng tới đa dạng hình thức bảo hiểm (bảo hiểm xã hội bắt buộc và tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp...) và theo quan hệ đóng hưởng, có sự bảo hộ nhà nước về quỹ bảo hiểm xã hội, sự hỗ trợ của nhà nước đối với lao động nông thôn, khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, cùng với sự hỗ trợ của nhà nước cho hộ nghèo, nhóm yếu thế tham gia bảo hiểm y tế. Việc triển khai thực hiện ngày càng hiệu quả, khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để người lao động, người dân tiếp cận và tham gia. Bảo hiểm xã hội từng bước khẳng định vai trò là một trụ cột chính của an sinh xã hội. Đến năm 2019, tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội chiếm 31,9%, tăng 45% so với năm 2012; tốc độ tăng bình quân mỗi năm từ 5,45 - 6,48%. Hiện có hơn 3,1 triệu người hưởng các chế độ hưu trí và trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng

tháng⁶. Bảo hiểm y tế trở thành giá đỡ quan trọng, hỗ trợ hiệu quả cả doanh nghiệp và người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động, mất việc làm. Số người tham gia bảo hiểm tự nguyện năm 2019 chiếm 27,2% lực lượng lao động trong độ tuổi. Về cơ bản, Việt Nam đã thực hiện thành công bảo hiểm y tế toàn dân với độ bao phủ hơn 90% dân số.

(5) Thực hiện chính sách trợ giúp xã hội

Thực hiện thúc đẩy hòa nhập xã hội nhóm yếu thế, nâng cao phúc lợi xã hội và đảm bảo công bằng trong thụ hưởng phúc lợi xã hội thông qua các chính sách trợ giúp xã hội dưới nhiều hình thức; đảm bảo mọi người dân đều được tiếp cận công bằng đến các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và thông tin. Chính sách trợ giúp xã hội đã bao phủ hầu hết các nhóm đối tượng (6 nhóm) ở mọi lứa tuổi, liên tục tăng về mức hưởng, thực hiện đúng mục đích, đúng đối tượng. Nhờ đó, đến nay thực hiện trợ giúp xã hội hàng tháng cho gần 3% dân số. Tỷ lệ chi trợ giúp xã hội trong GDP tăng từ 0,53% lên 0,85% các năm 2009-2018. Thực hiện hỗ trợ kịp thời, linh

hoạt cho các nhóm đối tượng bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh, bình quân mỗi năm chi trợ giúp xã hội đột xuất khoảng 3.595 tỷ đồng, chiếm 0,11% GDP. Đặc biệt năm 2020, Nhà nước chi 62 nghìn tỷ đồng gói hỗ trợ an sinh xã hội cho người dân gặp khó khăn bởi đại dịch Covid-19. Người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn và đồng bào dân tộc thiểu số được bảo đảm nhu cầu tối thiểu về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin. Cả nước thực hiện thành công phổ cập giáo dục (cấp tiểu học đạt 99% từ 2015, cấp trung học cơ sở đạt trên 90% từ 2014), tỷ lệ trẻ em khuyết tật đi học hòa nhập cao (đạt 70%, năm 2018). Chăm sóc sức khỏe nhân dân được chú trọng, hệ thống cơ sở y tế ngày càng mở rộng và nâng cao chất lượng; số bác sĩ, số giường bệnh trên một vạn dân tăng nhanh (tăng từ 20,5 năm 2010, lên 27,5 giường bệnh/10.000 dân, năm 2019); tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ từ 96% đến 98%⁷. Vấn đề nhà ở luôn được chú trọng thông qua các chiến lược phát triển nhà ở quốc gia và chương trình xóa nhà tạm, phát triển nhà ở xã hội. Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ

sinh tăng (từ 80,5% năm 2012 lên 88% vào năm 2018).

(6) Thành tựu thực hiện chính sách bình đẳng giới

Bình đẳng giới xét từ khía cạnh giải quyết các vấn đề xã hội tập trung vào đảm bảo ổn định và an toàn xã hội được giải quyết bằng các chính sách chống bạo lực giới, phòng chống mua bán người và chăm sóc bảo vệ trẻ em, giảm thiểu tệ nạn xã hội. Nhà nước Việt Nam đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách, pháp luật về bình đẳng giới (Luật Bình đẳng giới năm 2006); thể hiện cam kết chính trị trong việc bảo vệ, giáo dục và chăm sóc trẻ em tiếp cận dựa trên quyền của Liên hợp quốc (Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 1991, sửa đổi năm 2004 và Luật trẻ em năm 2016); vấn đề hôn nhân và gia đình (Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014), chăm sóc người cao tuổi (Luật Người cao tuổi năm 2009); các chính sách về phòng, chống tệ nạn xã hội, bạo lực gia đình; và tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về dân tộc, tôn giáo; tăng cường đầu tư về kết cấu hạ tầng, kinh phí cho miền núi, vùng sâu, vùng xa; bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp

của các dân tộc và các tôn giáo trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Kết quả thực hiện các chính sách đã đem lại những thành tựu đáng trân trọng: Thu hẹp được khoảng cách giới trên tất cả các lĩnh vực; địa vị của phụ nữ được cải thiện trong tất cả các mặt của đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Các quyền cơ bản của trẻ em được tôn trọng và đảm bảo, đặc biệt là quyền được bảo vệ ở cả ba cấp độ: phòng ngừa, can thiệp và phục hồi/ hòa nhập; bảo đảm quyền phát triển toàn diện của trẻ em thông qua giáo dục phổ cập và vui chơi, giải trí, quyền được tham gia; thay đổi về quan điểm, nhận thức và chuyển đổi cách tiếp cận, ứng xử đối với các vấn đề nghiện ma túy và mại dâm trên cơ sở tôn trọng quyền con người hướng tới thúc đẩy hòa nhập xã hội; buôn bán người và hỗ trợ phục hồi cho nạn nhân buôn bán người đã có những chuyển biến tích cực bằng những hoạt động hiệu quả, hỗ trợ các nạn nhân bị mua bán trở về dưới nhiều hình thức bao gồm cả tạo sinh kế.

Những thành tựu đạt được là nhờ ở sự thống nhất giữa ý Đảng, lòng dân,

phát huy vai trò, trách nhiệm quản lý của Nhà nước, sự tham gia vào cuộc của cả hệ thống chính trị và sự hợp tác, hỗ trợ của quốc tế. Tuy nhiên, cũng còn nhiều vấn đề đặt ra trong giải quyết các vấn đề xã hội thời gian tới trong tình hình mới, có thể khái quát như sau:

Thứ nhất, việc làm vẫn là vấn đề xã hội bức xúc đối với Việt Nam, nhất là hướng tới việc làm bền vững và giải quyết việc làm cho lao động trẻ. Nhìn tổng thể, Việt Nam chưa tạo đủ việc làm, việc làm có năng suất, thu nhập tốt, được bảo đảm an sinh xã hội cho tất cả mọi người, nhất là cho thanh niên. Mặc dù tỷ lệ thất nghiệp chung không lớn, nhưng tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (15-30 tuổi) rất cao và có xu hướng tăng lên (4,25% năm 2011 lên 5,58% năm 2018), cao gấp 2,55 lần so với tỷ lệ thất nghiệp chung (2,19%). Trong đó, đặc biệt, tỷ lệ thất nghiệp của nhóm 15-24 tuổi chưa có kỹ năng nghề nghiệp là 6,78%, cao gấp 3,1 lần.

Thứ hai, giảm nghèo bền vững, tiếp cận đa chiều nhằm giảm bất bình đẳng về thu nhập, về phân hoá giàu nghèo, góp phần giảm phân tầng xã hội, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về phát triển giữa các vùng kinh tế còn là

thách thức rất lớn. Thực tế hệ số GINI có xu hướng tăng từ 0,41 năm 2014 lên 0,45 năm 2018. Tỷ lệ nghèo giảm nhưng chênh lệch giàu nghèo không giảm, chênh lệch tuyệt đối về thu nhập có xu hướng gia tăng, dự báo sẽ tăng lên 10,2 lần vào năm 2020⁸. Vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng sâu, vùng xa kinh tế thị trường phát triển chậm, là nơi tập trung lõi nghèo của cả nước, đời sống của người dân còn rất khó khăn.

Thứ ba, hòa nhập xã hội nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương thông qua hệ thống chính sách đảm bảo an sinh xã hội tiếp cận dựa trên quyền và gắn với phát triển bền vững là vấn đề xã hội rất lớn cần giải quyết vừa cấp bách trước mắt, vừa lâu dài ở Việt Nam. Hiện nay, đời sống của nhóm đối tượng yếu thế và dễ bị tổn thương, nhất là nhóm người cực nghèo, người cao tuổi không có nguồn thu nhập, người khuyết tật nặng và trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa... còn rất khó khăn. Số này nếu được hưởng trợ cấp xã hội thì mức hỗ trợ cũng rất thấp; một bộ phận đáng kể chưa được thụ hưởng chính sách trợ giúp xã hội của nhà nước như người cao tuổi dưới 80 không có lương hưu, con của các đối tượng bảo trợ xã hội;

chính sách bảo hiểm thất nghiệp chưa bao phủ hết lao động trong khu vực không có quan hệ lao động.

Thứ tư, vấn đề cung cấp dịch vụ an sinh xã hội (về việc làm và giảm nghèo, bảo hiểm xã hội, chăm sóc xã hội đối tượng bảo trợ xã hội...) và dịch vụ xã hội cơ bản tối thiểu (về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt, thông tin, pháp lý...) cho nhân dân, nhất là người nghèo, người dân ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số là rất lớn với nhu cầu ngày càng tăng. Đây là vấn đề rất cấp thiết nhưng đang có sự mâu thuẫn, bất cập lớn giữa nhu cầu ngày càng tăng và khả năng cung cấp dịch vụ thân thiện, kịp thời, có chất lượng còn hạn chế. Do đó người dân còn gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận và chất lượng cung cấp dịch vụ chưa cao do việc cung cấp dịch vụ này thông qua hoạt động công tác xã hội chuyên nghiệp chưa phát triển mạnh.

3. Bối cảnh, định hướng, giải pháp giải quyết các vấn đề xã hội trong tình hình mới

a) Bối cảnh tác động đến giải quyết các vấn đề xã hội

Việt Nam đang ở thời kỳ cơ cấu dân số vàng đồng thời với giai đoạn “già

hóa dân số” nhanh và là một trong 5 nước có tốc độ già hóa nhanh nhất thế giới. Dự báo đến năm 2038, Việt Nam sẽ trở thành nước có dân số già (với tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên đạt 20%). Già hóa dân số sẽ làm cho áp lực giải quyết các vấn đề xã hội ngày càng tăng. Tuy nhiên, nhờ thành tựu phát triển kinh tế - xã hội đã và đang tác động đến biến đổi cơ cấu xã hội theo hướng tích cực, số người giàu tăng trong khi số người nghèo giảm đi (số hộ nghèo giảm bình quân 2%/năm, theo chuẩn nghèo từng giai đoạn 5 năm) làm giảm áp lực, tăng nguồn lực tích cực và có điều kiện để giải quyết các vấn đề xã hội. Ngoài ra, hiện tầng lớp trung lưu đang hình thành và tăng 1-1,5 triệu người/năm, (hiện chiếm 16% dân số), tăng lên 26% vào năm 2026⁹, trở thành lực lượng chủ lực của tăng trưởng và phát triển kinh tế, góp phần giải quyết tốt hơn các vấn đề xã hội.

Việt Nam là một trong 5 nước chịu ảnh hưởng lớn nhất của biến đổi khí hậu và nước biển dâng dẫn đến thu hẹp diện tích đất ở, đất sản xuất; tăng các thiệt hại về kinh tế, con người ở các vùng chịu ảnh hưởng; tác động tiêu cực đến cuộc sống và sinh kế của

người dân... tạo áp lực trực tiếp đến thực hiện các chính sách xã hội, an sinh xã hội trong việc bảo đảm quyền con người tiếp cận các cơ hội việc làm, giảm nghèo bền vững, bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội và các dịch vụ xã hội cơ bản của bộ phận dân cư này.

Trong xu thế toàn cầu hóa và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng công nghiệp 4.0), nhiều cơ hội tham gia vào chuỗi giá trị và phân phối toàn cầu trên một sân chơi bình đẳng; tiếp cận và áp dụng công nghệ cao vào phát triển kinh tế và giải quyết hiệu quả các vấn đề xã hội trong kỷ nguyên số hóa, nhưng cũng phải đối mặt với nhiều thách thức mới, nhất là áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt về sản phẩm hàng hóa, về chất lượng nguồn nhân lực và phân công lao động trên thị trường lao động quốc tế. Yêu cầu nỗ lực rất cao về giải quyết các vấn đề xã hội mang tính toàn cầu theo các chuẩn mực quốc tế, nhất là thực hiện 17 nhóm chỉ tiêu phát triển bền vững với nhiều chỉ tiêu về giải quyết các vấn đề xã hội của Chương trình nghị sự 2030 vì phát triển bền vững của Liên Hợp quốc.

b) Định hướng giải quyết các vấn

đề xã hội trong tình hình mới

Một là, giải quyết các vấn đề xã hội trong tình hình mới phải trên cơ sở tiếp tục coi con người là trung tâm của quá trình phát triển; đảm bảo các vấn đề xã hội được quản lý và giải quyết bằng công cụ chính sách xã hội phải được xây dựng và triển khai thực hiện hài hòa, đồng bộ với phát triển kinh tế. Kiên trì đầu tư cho con người, cho các vấn đề xã hội là đầu tư cho phát triển nhằm đạt được mục tiêu phát triển bao trùm, nhanh và bền vững.

Hai là, giải quyết các vấn đề xã hội đảm bảo công bằng xã hội, hài hòa xã hội và an toàn xã hội, gắn kết xã hội hướng đến phát triển bền vững. Trong đó, lấy phát triển con người làm trung tâm, nâng cao chất lượng dân số, phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, tạo việc làm bền vững, bảo đảm phúc lợi xã hội, tăng cường an ninh xã hội, an ninh con người, thực hiện tốt chính sách dân tộc, hạn chế phân hóa giàu - nghèo, tăng quyền và tạo điều kiện cho phụ nữ và trẻ em gái trong phát triển.

Ba là, giải quyết vấn đề bất bình đẳng xã hội thông qua tạo việc làm, giảm nghèo và an sinh xã hội, phúc lợi

xã hội tiếp cận dựa trên quyền con người và gắn với phát triển bền vững; xóa bỏ hoàn toàn nghèo đói cho tất cả mọi người ở mọi nơi, mọi thời điểm và mọi chiều; tập trung giải quyết nhóm nghèo nhất, vùng nghèo nhất (lỗi nghèo phần lớn tập trung ở vùng dân tộc thiểu số), thu hẹp khoảng cách giữa các vùng, miền, dân tộc; an sinh xã hội phát triển toàn diện, đa tầng, linh hoạt tiến tới bao phủ toàn dân, nhất là quan tâm hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng chính sách, người có công với cách mạng, người nghèo, người yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số để không một ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình phát triển.

Bốn là, phát triển mạnh và đa dạng hệ thống cung cấp dịch vụ về các chính sách xã hội thông qua hoạt động công tác xã hội chuyên nghiệp trên cơ sở xây dựng và phát triển mô hình kết hợp Nhà nước - Thị trường - Xã hội. Trong đó, các cơ sở công tác xã hội công lập có vai trò nòng cốt, nhưng được phát triển theo quy hoạch với xu hướng giảm dần. Phát triển mạnh các cơ sở công tác xã hội ngoài công lập. Khuyến khích phát triển các cơ sở dịch vụ công tác xã hội tư nhân hoạt động theo cơ

chế doanh nghiệp xã hội, nhất là nhà xã hội. Đồng thời phát triển các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội về y tế, phục hồi chức năng, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và các dịch vụ xã hội cơ bản khác. Các cơ sở công tác xã hội hoạt động tự chủ, nhà nước uỷ thác hoặc ký hợp đồng cung cấp dịch vụ theo giá dịch vụ sát với thị trường do Nhà nước quy định để các cơ sở này có thể tự chủ.

c) Giải pháp giải quyết công tác xã hội trong thời gian tới

Thứ nhất, nghiên cứu cơ sở lý luận và tổng kết thực tiễn việc thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW về một số chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 để xây dựng Đề án trình Ban Chấp hành Trung ương Đảng có quyết sách cho giai đoạn 2021-2030 phù hợp với tình hình mới. Quán triệt các chủ trương quan điểm của Đảng về giải quyết công tác xã hội (về việc làm, giảm nghèo bền vững, bảo đảm an sinh xã hội, hòa nhập nhóm yếu thế, bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản, bình đẳng giới...) trong tình hình mới để tiếp tục thể chế hóa (xây dựng một số luật mới như Luật Trợ giúp xã hội, Luật Công tác xã hội; sửa đổi, bổ sung Luật Việc làm, Luật Bảo

hiểm xã hội, Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân...) theo hướng bảo đảm quyền và phát triển con người, gắn với phát triển bền vững, nội luật hoá các cam kết quốc tế và tiếp cận các chuẩn mức quốc tế nhằm bảo đảm khung pháp lý đầy đủ cho việc thực hiện giải quyết công tác xã hội trong tình hình mới. Thể chế hóa sự tham gia của người dân vào quá trình hoạch định và thực thi chính sách xã hội. Đồng thời phát huy cao các thiết chế phi nhà nước, tự chủ, tự quản trong xã hội, trong cộng đồng dân cư thực hiện các chính sách xã hội.

Thứ hai, tập trung huy động mọi nguồn lực xã hội, nâng cao nhận thức và hành động của toàn xã hội triển khai hiệu quả Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững theo Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ với 17 nhóm mục tiêu và 115 mục tiêu cụ thể mà Việt Nam đã cam kết và theo một lộ trình cho giai đoạn 2021-2025 và 2016-2030. Trong đó, tập trung với nỗ lực cao vào thực hiện các mục tiêu giải quyết công tác xã hội.

Thứ ba, tiếp tục thực hiện hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu giải quyết công tác xã hội bức xúc giai đoạn 2021-2025 và đến 2030. Đó là các chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; về giảm nghèo bền vững; về ứng phó với biến đổi khí hậu. Các chương trình mục tiêu về giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động; về y tế - dân số; về giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn...

Thứ tư, hiện đại hóa hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách xã hội. Tăng cường công tác rà soát, tích hợp chính sách, giảm chồng chéo, trùng lặp; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và tổ chức thực hiện chính sách xã hội; thống nhất số hóa cơ sở dữ liệu; phát triển hệ thống thông tin quản lý và các ứng dụng; xây dựng cơ chế quản lý, cập nhật, khai thác, chia sẻ dữ liệu và thông tin. Cải cách mạnh mẽ tài chính đối với chính sách xã hội trên cơ sở quản trị hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, sử dụng khoa

học công nghệ, thanh toán điện tử thông qua hệ thống hóa, thống nhất triển khai trên nền tảng cơ sở dữ liệu tập trung. Nhà nước đảm bảo nguồn lực thực hiện chính sách xã hội và huy động sự đóng góp, tham gia của toàn xã hội, nhất là về an sinh xã hội, trật tự và an toàn xã hội. Tăng cường tính chủ động của địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ,

cộng đồng dân cư trong thực hiện chính sách xã hội, trong tư vấn, phản biện, kiến nghị và giám sát thực hiện.

Thứ năm, mở rộng hợp tác quốc tế với các nước, các tổ chức NGOs để chia sẻ, học tập kinh nghiệm, nâng cao năng lực thực hiện, hỗ trợ kỹ thuật và nguồn tài chính cho giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc; ưu tiên cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa đặc biệt khó khăn ■

¹ Hiến pháp năm 2013, Chương III: *Kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường*.

² ĐCSVN: *Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ IX*.

³ Tính toán từ số liệu công bố GDP năm 2011-2019.

⁴ Trung tâm Nghiên cứu và phát triển: *Rà soát chính sách gắn kết xã hội tại Việt Nam*, 2014.

⁵ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi (Chương trình 135), Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (Chương trình 30a).

⁶ Kết quả thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI: *Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020*.

⁷ Báo cáo số 1611 /BC-BYT về tổng kết công tác y tế năm 2019, phương hướng nhiệm vụ năm 2020, Bộ Y tế.

⁸ Năm 2010, thu nhập bình quân/người của 20% hộ giàu nhất cao gấp 9,2 lần nhóm nghèo nhất, đã tăng lên 10, 14 lần vào năm 2018.

⁹ Ngân hàng Thế giới: *Tổng Quan về Việt Nam*, tháng 4/2019.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỘI THẢO VÀ CÁC CUỘC TỌA ĐÀM KHOA HỌC VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG DỰ THẢO BÁO CÁO CHÍNH TRỊ TRÌNH ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG



Hướng tới Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII _ Ảnh: IT

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ và để góp phần tiếp tục hoàn thiện các dự thảo văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng, từ ngày 22/5/2020 đến ngày 01/7/2020, Hội đồng Lý luận Trung ương đã tổ

chức 01 cuộc hội thảo và 13 cuộc tọa đàm khoa học chuyên gia về một số vấn đề trong Dự thảo Báo cáo chính trị. Dưới đây là tổng hợp một số kết quả hội thảo và các cuộc tọa đàm khoa học.

I. VỀ CHỦ ĐỀ ĐẠI HỘI, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Về chủ đề Đại hội XIII

- Đa số ý kiến nhất trí chủ đề Đại hội XIII gồm 5 thành tố (về Đảng; về dân tộc; về đổi mới; về bảo vệ Tổ quốc; về mục tiêu). Một số ý kiến đề nghị chủ đề Đại hội XIII gồm 3 thành tố (về động lực; về đổi mới; về mục tiêu). Có ý kiến đề nghị chủ đề Đại hội XIII chỉ nên tập trung nói về xây dựng Đảng và nhiệm vụ Đảng lãnh đạo nhân dân thực hiện mục tiêu phát triển đất nước.

- Nhiều ý kiến cho rằng chủ đề Đại hội XIII quá dài (88 chữ), cần xác định gọn, rõ, có dấu ấn. Kinh nghiệm cho thấy các nhiệm kỳ đại hội Đảng thời kỳ đổi mới đều có những nội dung mới, tạo dấu ấn nổi bật, mọi người có thể nhớ (Đại hội VI là đại hội đổi mới; Đại hội VII thông qua Cương lĩnh năm 1991; Đại hội VIII là đại hội công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Đại hội IX là đại hội hội nhập; Đại hội X là đại hội đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; Đại hội XI thông qua Cương lĩnh 2011). Chủ đề Đại hội XIII nên nhấn mạnh “*đổi mới sáng tạo*”. Từ đó đề xuất chủ đề Đại hội XIII: “*Phát*

huy ý chí, khát vọng phát triển và sức mạnh toàn dân tộc; đẩy mạnh đổi mới sáng tạo; phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI nước ta trở thành nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa”.

2. Về quan điểm chỉ đạo

Đa số ý kiến đồng tình với năm quan điểm chỉ đạo trong Dự thảo Báo cáo chính trị. Đây là điểm mới trong Dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội XIII so với các đại hội trước. Tuy nhiên, cần bổ sung, sửa chữa cho gọn và chính xác hơn. Cụ thể như sau:

- Nhiều ý kiến đề nghị bổ sung “*bảo vệ môi trường*” vào nội dung “*phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm*” trong quan điểm thứ hai thành “*phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường là trung tâm*”.

- Nhiều ý kiến đề nghị bổ sung “*nâng cao hiệu quả đối ngoại*” vào nội dung “*bảo đảm quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên*” trong quan điểm thứ hai thành “*bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả đối ngoại là trọng yếu, thường xuyên*”.

- Một số ý kiến đề xuất đưa quan điểm thứ năm về xây dựng Đảng, Nhà nước, cán bộ lên thành quan điểm thứ hai, sau quan điểm thứ nhất để cập đến nền tảng tư tưởng.

- Một số ý kiến cân nhắc viết cụm từ “*kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh*” thành “*kiên định và vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh*”. Bởi lẽ, vận dụng sáng tạo là linh hồn của phép biện chứng. Thực tế Đảng ta luôn vận dụng sáng tạo. Có vận dụng sáng tạo thì sẽ phát triển (Đại hội XII và các đại hội trước đều nói “*vận dụng sáng tạo*”).

3. Về mục tiêu phát triển

a. Về mục tiêu tổng quát:

Các ý kiến cho rằng mục tiêu tổng quát gần giống với chủ đề Đại hội. Đề nghị cần sửa chủ đề Đại hội (như đã nêu ở trên). Có ý kiến cho rằng đến giữa thế kỷ XXI trở thành nước phát triển, tức là kết thúc thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nước ta bước sang thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển. Do đó, bỏ cụm từ “*theo định hướng xã hội chủ nghĩa*” trong cụm từ “*nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa*”.

b. Về mục tiêu cụ thể

- Về tiêu chí xác định mục tiêu

+ Nhiều ý kiến cho rằng, nước ta hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng, nên lấy theo tiêu chí quốc tế: trình độ

phát triển và thu nhập, không nên vừa nêu tiêu chí trình độ phát triển, vừa nêu tiêu chí công nghiệp hóa. Việc ghép hai loại tiêu chí như trong Dự thảo là gượng ép.

+ Một số ý kiến đồng ý lấy cả 2 tiêu chí (theo phương án 1).

+ Một số ý kiến cho rằng, trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta khi xác định mục tiêu chủ yếu lấy tiêu chí công nghiệp hóa, vì thế, đề nghị chọn phương án 2.

- Về mục tiêu đến 2025, 2030, 2045

Các ý kiến đều cho rằng cả 2 phương án là quá cao, khó khả thi; trong thực tế thực hiện ba chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (1991-2000, 2001-2010, 2011-2020), chúng ta đã phải đương đầu với 3 cuộc khủng hoảng lớn (1997-1999, 2008-2009 và hiện nay) và các mục tiêu đề ra đều không đạt. Vì thế, cần cân nhắc, tính toán lại trên cơ sở đánh giá tác động của đại dịch Covid-19 và những tác động của tình hình thế giới, khu vực để xác định mục tiêu cho ba giai đoạn cho sát hợp, khả thi.

II. VỀ KINH TẾ

1. Về các thành phần kinh tế và xu hướng phát triển các thành phần kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Về cách tiếp cận

+ Nhiều ý kiến cho rằng, C.Mác và Ph.Ăngghen không sử dụng cách tiếp cận thành phần kinh tế. V.I.Lênin sử dụng thành phần hàm ý là bộ phận của kết cấu kinh tế nước Nga trong Chính sách kinh tế mới (NEP). Cách phân định của V.I.Lênin vừa dựa trên trình độ phát triển sản xuất, vừa dựa trên cơ sở sở hữu. Đến nay cách tiếp cận thành phần kinh tế nhìn chung không được áp dụng trên thế giới. Từ đó, đề xuất không nên gọi là “thành phần kinh tế” mà nên gọi là “khu vực kinh tế”.

- Về vai trò các thành phần kinh tế

+ Các ý kiến cho rằng cần tiếp tục nghiên cứu làm rõ chức năng của kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và phải hoàn toàn theo nguyên tắc kinh tế thị trường đầy đủ và phải tiếp cận trong điều kiện hiện đại, theo chuẩn mực hiện đại.

+ Có ý kiến cho rằng cần tiếp tục khẳng định kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, bởi vì: (1) kinh tế nhà nước là đầu tàu, hướng dẫn, dẫn dắt các thành phần kinh tế khác phát triển; (2) bảo đảm phát triển năng lực cạnh tranh của quốc gia; (3) thực hiện

tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ, công bằng xã hội; (4) có vị trí quan trọng đối với an ninh quốc gia.

+ Một số ý kiến cho rằng không nên xác định kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo mà Nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Ngược lại, có ý kiến cho rằng nói Nhà nước giữ vai trò chủ đạo cũng chưa chính xác.

2. Về cơ cấu lại, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế trong điều kiện mới

- Đánh giá việc cơ cấu lại, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế

+ Chính sách rất nhiều, rất hay nhưng không ai làm, nhưng cũng không ai chịu trách nhiệm. Công nghiệp cơ khí thật lụi, luyện kim, hóa chất đến nay hầu như chưa có gì. Các ngành công nghiệp ưu tiên để ra hầu như không làm được gì. Hiện nay, nền kinh tế dựa vào nước ngoài quá nhiều, nội lực quá yếu.

+ Chuyển đổi mô hình tăng trưởng chậm, kết quả thấp, chưa tạo được chuyển biến căn bản. Trình độ công nghệ của nhiều ngành chưa thay đổi, chủ yếu vẫn là gia công, lắp ráp, kể cả doanh nghiệp FDI cũng gia công, lắp ráp, trình độ trung bình, không có sản phẩm lớn mang thương hiệu Việt Nam.

+ Cơ cấu các thành phần kinh tế còn

nhiều bất cập. Kinh tế nhà nước nắm giữ lượng vốn, nguồn lực lớn, nhưng hoạt động kém hiệu quả, thu hút ít lao động. Kinh tế tư nhân giữ lượng vốn nhỏ nhưng thu hút được nhiều lao động. Đóng góp của các thành phần kinh tế vào GDP không có gì thay đổi, trình độ công nghệ cũng ít thay đổi, ít có ngành nghề mới, sản phẩm mới.

+ Cơ cấu ngành kinh tế còn nhiều bất cập: Ngành nông nghiệp chuyển dịch không tích cực, chuyển dịch cơ cấu kinh tế không đi cùng dịch chuyển lao động. Xu hướng thu hẹp phát triển nông nghiệp, phát triển công nghiệp tràn lan ở các địa phương bất chấp tiềm năng, lợi thế của địa phương là nông nghiệp. Tình trạng công nghiệp chiếm 60-70% GDP của địa phương, nhưng dân cư ở nông thôn vẫn chiếm 60-70% dân số là phổ biến ở nhiều địa phương.

- Về định hướng nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng

+ Cần nhận thức rõ hơn các quan điểm trong cơ cấu lại, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế: (1) Xử lý hài hòa mối quan hệ giữa hiệu quả với công bằng trong tăng trưởng, lấy hiệu quả làm trọng tâm, từ đó tạo ra công

bằng; (2) Cơ cấu lại, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế phải có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải, phải dựa vào lợi thế cạnh tranh của các vùng, địa phương; (3) Tập trung phát triển nội lực nền kinh tế thông qua xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát triển doanh nghiệp Việt Nam, nhất là doanh nghiệp tư nhân Việt Nam, đổi mới việc thu hút FDI theo hướng lựa chọn FDI có chất lượng cao, có gắn kết, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước, không gây ô nhiễm môi trường và gây hệ lụy xấu đến xã hội.

+ Cần phải đẩy mạnh việc tiếp cận Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển đổi số trong nền kinh tế, phát triển hạ tầng số, hoàn thiện thể chế cho phát triển kinh tế số, có các cơ chế, chính sách cho các mô hình kinh doanh mới.

+ Cần làm rõ động lực, nguồn lực cho mô hình tăng trưởng mới. Mô hình tăng trưởng mới phải phát huy lợi thế của từng vùng, hạn chế cạnh tranh lẫn nhau trong nội bộ; trong mỗi vùng lại xác định ngành, sản phẩm chủ lực cần tập trung đầu tư và đề xuất mô hình tăng trưởng cần gắn kết phát triển đô thị, các địa phương trọng tâm, trọng



*Kinh tế tư nhân hiện nay đóng góp tích cực vào tổng sản phẩm quốc nội
Ảnh: TTXVN*

điểm với khu vực nông thôn và các địa phương khác. Phát triển khu vực vệ tinh cho các đô thị lớn; phân tán các hoạt động sản xuất, kinh doanh ra khỏi các đô thị lớn. Phát triển các khu vực nông thôn ven đô thị để đảm bảo sự hài hòa, cân bằng trong phát triển.

3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện Cách mạng công nghiệp 4.0

- Tiếp tục chú trọng cải cách, hoàn thiện thể chế vì sự phát triển của dân tộc Việt Nam trong bối cảnh mới của thế giới.

Trong giai đoạn 2021-2030 và hướng đến 2045, nội dung cốt lõi của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên tất cả các ngành, lĩnh vực và thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, trong đó trọng tâm là phát triển kinh tế số, xây dựng đô thị thông minh, chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số;...

- Để đáp ứng những nội dung cốt lõi nói trên, phải tập trung hiện đại hóa thể chế, gắn trực tiếp với việc đổi mới toàn diện hơn bộ máy nhà nước; xử lý

hài hòa hơn mối quan hệ giữa Nhà nước với thị trường và xã hội.

- Xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia. Hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia, các trung tâm dữ liệu vùng và địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất. Hình thành các hệ thống dữ liệu tin cậy, ổn định của Nhà nước và doanh nghiệp. Đầu tư trang bị các hệ thống thiết bị thu thập, lưu trữ và xử lý, bảo vệ dữ liệu công.

- rà soát, củng cố, nâng cấp hạ tầng các ngành, các lĩnh vực quan trọng, thiết yếu gắn với các yêu cầu đồng bộ, hiện đại phù hợp với công nghệ của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trong đó chú trọng hạ tầng năng lượng và giao thông. Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia.

- Xây dựng và áp dụng các cơ chế, chính sách mới thật sự có tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ các ngành trọng điểm, bao gồm: Công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông; an toàn - an ninh mạng; công nghiệp chế tạo thông minh; tài chính - ngân hàng (gắn với ứng dụng công nghệ số); thương mại điện tử; nông nghiệp số; du lịch số; công nghiệp văn hóa số; y tế; giáo dục và đào tạo;...

III. VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI, CON NGƯỜI, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Định hướng phát triển giáo dục và đào tạo

- Việc xác định giáo dục đúng là quốc sách hàng đầu là đúng, nhưng cần phải biến điều này trở thành một quyết tâm chính trị. Phải khai thác tốt hơn nữa tài nguyên mềm đối với giáo dục và đào tạo đó là ý thức dân tộc, ý chí quyết tâm, truyền thống hiếu học, sức mạnh cộng đồng. Đó là một nguồn tài nguyên rất lớn đòi hỏi chúng ta đã đến lúc phải xem xét việc này một cách nghiêm túc.

- *Tháo gỡ* điểm nghẽn về thể chế ở các khâu đào tạo, sử dụng, đãi ngộ. Chuẩn hóa các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu tiến bộ của công nghệ của Cách mạng công nghiệp 4.0. Tăng cường vai trò của Nhà nước trong phát triển nguồn nhân lực, nhân lực chất lượng cao. Đổi mới phương pháp quản lý nguồn nhân lực theo kết quả chú không nặng về thủ tục hành chính, tạo điều kiện phát huy năng lực cá nhân, khuyến khích đổi mới sáng tạo.

- *Đổi mới chính sách bồi dưỡng, thu hút nhân tài trong và ngoài địa*



Trồng rừng để bảo vệ môi trường sinh thái _ Ảnh: TTXVN

phương, trong và ngoài nước: có chế độ hỗ trợ nhà ở, đi lại, phúc lợi xã hội phù hợp. Có chế độ đặc cách đối với người tài, bỏ các cản trở do thủ tục, qui định hành chính, tạo điều kiện cho nhân lực chất lượng cao đóng góp cho sự phát triển bền vững của tỉnh. Nghiên cứu thành lập và sử dụng có hiệu quả “Quỹ nhân tài” để khuyến khích nhân tài phát triển, cống hiến, sáng tạo, gắn bó, đồng hành cùng tổ chức, về lâu dài, cần có cơ chế, chính sách về nhà ở, các phương tiện, điều kiện làm việc và

sinh hoạt tốt nhất cho nhân tài cống hiến cho sự phát triển của tổ chức, của quốc gia.

- Có cơ chế chính sách ưu tiên bố trí ngân sách cho *phát triển nguồn nhân lực và nhân lực chất lượng cao, đặc biệt nhân lực KH-CN và lao động có kỹ năng*. Phân bổ nguồn lực theo hiệu quả giáo dục và đào tạo. Thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước, từ các nguồn vốn hỗ trợ như ODA, WB, UNESCO, WHO, UNIFEM,... Đổi mới cơ chế cấp phát ngân sách Nhà nước sang cơ chế Nhà nước đặt hàng,

giao nhiệm vụ đào tạo căn cứ vào số lượng và chất lượng đầu ra hoặc đầu đầu cung cấp dịch vụ đào tạo. Cần xây dựng và phát triển quỹ hỗ trợ và đầu tư giáo dục minh bạch trong quản lý, khuyến khích những người được thụ hưởng từ quỹ tiếp tục đóng góp và phát triển quỹ. Gắn phát triển quỹ với các hoạt động, chương trình hỗ trợ giáo dục, đào tạo của chính phủ. Ngoài ra cần tạo những quỹ học đường trong đó công khai minh bạch hoạt động, đặc biệt minh bạch thông tin thường xuyên cho các nhà tài trợ về hoạt động phân bổ và hỗ trợ tài chính, kết quả và những đóng góp xã hội trong công tác giáo dục và đào tạo. Phát động phong trào, khuyến khích, khen thưởng những hoạt động đóng góp cho sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo, đặc biệt dạy nghề và đào tạo nhân lực cao.

Cải cách thể chế giáo dục, đào tạo tập trung tháo gỡ 4 nút thắt: (i) giáo dục hướng nghiệp (ii) mối quan hệ giữa các cơ sở giáo dục - đào tạo và doanh nghiệp trong giáo dục - đào tạo; (iii) trao quyền tự chủ thực sự cho các cơ sở giáo dục - đào tạo; (iv) chuẩn hóa chất lượng đào tạo theo các

chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Nên có định hướng phổ biến tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai của quốc gia, dẫn đưa song ngữ vào trong chương trình đào tạo các cấp, tạo môi trường tiếng Anh bằng nhiều hình thức, song ngữ các biển chỉ báo tại các địa điểm công cộng, trong nhà trường, cơ quan công tác. Cùng với kế hoạch và lộ trình cụ thể.

Tăng cường trao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục, đặc biệt GDNN và lao động chất lượng cao trong việc xây dựng kế hoạch hoạt động, tạo cơ chế linh hoạt, tạo điều kiện để góp vốn trong phát triển giáo dục và đào tạo. Đổi mới quản lý Nhà nước về giáo dục - đào tạo, chuyển từ quản lý trực tiếp sang vai trò quản lý định hướng trên toàn hệ thống giáo dục - đào tạo. Theo đó, thực hiện bỏ cơ chế bộ chủ quản đối với các cơ sở giáo dục - đào tạo; thực hiện công khai hóa và giám sát xã hội đối với chất lượng giáo dục và nguồn lực tài chính của các cơ sở giáo dục - đào tạo; trao quyền tự chủ thực sự cho các cơ sở giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, đặc biệt là về nội dung đào tạo, tài chính, nhân sự.

Hoàn thiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp, khu vực tư nhân và FDI tham gia đào tạo nhân lực và nghiên cứu phát triển, có chính sách rõ ràng về các ưu đãi như thuế, tín dụng, v.v.. và mức hỗ trợ đủ để thu hút doanh nghiệp tham gia.

Chuẩn hóa thiết bị, học liệu, dụng cụ giảng dạy theo chuẩn đối với các ngành nghề, theo hướng ưu tiên các ngành, nghề trọng điểm các cấp độ; Khuyến khích các cơ sở giáo dục nhà nước đầu tư số hóa giáo trình, bài giảng và nội dung đào tạo, xây dựng thư viện điện tử; trung tâm học liệu số mở phục vụ dạy và học.

- Tăng cường kết nối đào tạo giữa trường đại học và doanh nghiệp, tạo điều kiện về pháp lý để các trường và doanh nghiệp có thể hợp tác cùng đào tạo, đưa hợp tác trong đào tạo với các doanh nghiệp vào định hướng phát triển của trường đại học trong giai đoạn từ 2021-2025, và tầm nhìn đến 2030.

- Thay đổi cách dạy - học: về nội dung cần tập trung dạy cách học, cách tư duy và các kỹ năng mềm, ngoại ngữ, năng lực sáng tạo, dạy - học thông qua các dự án nghiên cứu, giải quyết vấn

đề thực tiễn; về phương tiện, thiết bị dạy học cần tăng cường hạ tầng công nghệ số; đa dạng phương thức dạy - học, linh hoạt và đáp ứng yêu cầu biến đổi của thị trường.

- Thay đổi cách kiểm định, giám sát, đánh giá: đổi mới vai trò quản lý của nhà nước, tăng cường vai trò giám sát, kiểm định; đổi mới vai trò các phòng khảo thí; đẩy nhanh tiến trình đào tạo theo nhịp đổi mới.

- Triển khai các mô hình ươm tạo khởi nghiệp, các trường đại học; tích cực thúc đẩy mô hình hợp tác Nhà trường + Nhà nước + Nhà doanh nghiệp (triple helix). Tăng tính kết nối, hợp tác với doanh nghiệp, khuyến khích giảng viên sinh viên sử dụng phương pháp đào tạo, nghiên cứu gắn với thực tế, gắn với thị trường. Thúc đẩy công tác nghiên cứu và thương mại hóa nghiên cứu của trường đại học trên cơ sở có nguồn lực và sự tham gia của doanh nghiệp.

2. Định hướng chiến lược phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh - bền vững đất nước trong giai đoạn mới

- Cần nhận thức và thực hiện tốt một

số chủ trương về khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo trong giai đoạn 2021-2030.

+ Đổi mới sáng tạo và gắn khoa học - công nghệ với đổi mới sáng tạo. Khung chính sách và triển khai chính sách khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo cần chuyển sang hỗ trợ ứng dụng, áp dụng, hấp thụ công nghệ thay cho đang nghiêng về việc hỗ trợ tạo ra công nghệ. Phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, lấy doanh nghiệp là trung tâm nghiên cứu phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, viện nghiên cứu và trường đại học là chủ thể nghiên cứu mạnh. Khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo là một trong các đột phá chiến lược trong phát triển đất nước. Xác định rõ nội dung khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các chỉ tiêu, chương trình hành động trên mọi lĩnh vực của các cấp, các ngành, địa phương.

- *Thực hiện các định hướng và giải pháp chủ yếu trong phát triển KHCN & ĐMST giai đoạn tới:* Tập trung xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội, tạo nền tảng tăng cường

ứng dụng, chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển, tiến tới làm chủ một số công nghệ mới. Cho phép thực hiện cơ chế thử nghiệm chính sách mới, chấp nhận rủi ro cho việc triển khai và ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh mới. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nước ngoài hình thành các trung tâm nghiên cứu và triển khai, đổi mới sáng tạo tại Việt Nam. Cơ cấu lại các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ, gắn với nhu cầu xã hội, chuỗi giá trị của sản phẩm, tạo giá trị gia tăng.

3. Về kiểm soát và xử lý mâu thuẫn, xung đột xã hội

- Xây dựng một hệ thống chuẩn mực đạo đức được thực hành rộng rãi và quy phạm pháp lý chặt chẽ được tôn trọng, đồng thời nâng cao năng lực và hiệu quả của bộ máy nhà nước trong xây dựng và thực thi những nguyên tắc đạo đức và pháp luật; thực thi đạo đức công vụ, văn hoá trong chính trị, văn hoá trong kinh tế và đảm bảo thượng tôn luật pháp. Xây dựng đạo đức và pháp luật trong sự thấm nhuần bản sắc văn hoá dân tộc.

- Thực hiện đúng nguyên tắc tiến bộ và công bằng xã hội trong giải quyết các mâu thuẫn xã hội ngay từ khi mới nảy sinh để hạn chế, giảm nhẹ khả năng mâu thuẫn trở thành xung đột xã hội. Xây dựng hệ thống kiểm soát quyền lực và phát hiện xung đột lợi ích hiệu quả, tránh chủ nghĩa hình thức, chủ nghĩa tập thể. Quy định trách nhiệm cá nhân cụ thể, chặt chẽ khi xử lý các mâu thuẫn, xung đột xã hội.

- Không hình sự hóa quan hệ kinh tế, hành chính, dân sự; làm tốt công tác dự báo nguy cơ xuất hiện xung đột xã hội để sớm hóa giải những mầm mống gây xung đột xã hội.

- Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương rà soát các chính sách, pháp luật còn mâu thuẫn, chồng chéo, không đồng bộ để sửa đổi các luật, văn bản dưới luật có liên quan, tránh là mầm mống tạo mâu thuẫn, xung đột xã hội và các vấn đề khác liên quan.

- Thống nhất nhận thức về mâu thuẫn, xung đột xã hội và phòng ngừa, xử lý mâu thuẫn, xung đột xã hội. Lực lượng công an các cấp chủ động thực hiện hiệu quả công tác nắm tình hình

liên quan phòng ngừa, xử lý mâu thuẫn, xung đột xã hội. Cấp ủy đảng, chính quyền các cấp coi trọng việc củng cố, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước, nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị ở cơ sở. Đẩy mạnh công tác dân vận, chủ động thường xuyên làm tốt công tác truyền thông để giành và tạo dư luận tích cực trong xã hội.

- Bộ Chính trị, Ban Bí thư chỉ đạo tổng kết và ra nghị quyết về công tác giải quyết mâu thuẫn, xung đột xã hội trên các lĩnh vực xã hội.

4. Về biến đổi khí hậu, nước biển dâng: Nguy cơ, vấn đề và định hướng giải pháp ứng phó

a. Dự báo về tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, môi trường sống của Việt Nam trong thời gian tới

- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến hoạt động sản xuất thấy rõ nhất là an ninh tài nguyên nước, trong đó hệ thống sông Hồng, sông Mê Công phần lớn nguồn nước bị phụ thuộc từ nước ngoài; ảnh hưởng tới hệ sinh thái và đa dạng sinh học. Đối với ngành nông nghiệp, trong đó lúa là

loại cây trồng chủ lực, ảnh hưởng đến chăn nuôi, lâm nghiệp, đa dạng sinh học, cháy rừng, các hệ sinh thái đất ngập nước, nuôi trồng thủy sản, xói lở bờ biển, dọc theo các triển sông suối, sạt lở đất..., như vậy đối với sản xuất nông nghiệp cần phải có một cách nhìn nhận mới và toàn diện hơn đặt trong bối cảnh hoạt động sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

- Biến đổi khí hậu còn ảnh hưởng tới hoạt động giao thông vận tải, ảnh hưởng đến phát triển đô thị, các khu công nghiệp và nhà ở, ảnh hưởng đến du lịch, thương mại, năng lượng... và nhiều hoạt động kinh tế khác trực tiếp hay gián tiếp với ngành công nghiệp, trong đó có ngành công nghiệp chế biến, nhất là chế biến những sản phẩm nông nghiệp.

- Đối với những nghiên cứu gần đây, biến đổi khí hậu đã tác động tới cuộc sống và sức khỏe người dân như mưa lũ kéo dài, nắng nóng kéo dài hoặc giá rét kéo dài cũng tạo ra môi trường cho những dịch bệnh mới xuất hiện hoặc bùng phát những dịch bệnh có tính truyền nhiễm mà tương chừng đã được giải quyết trong quá khứ như

sốt rét, dịch hạch, dịch tả, các bệnh tay chân miệng, viêm não Nhật Bản.

- Ngoài ra, biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới công việc của phụ nữ, nữ giới là nhóm dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu, ảnh hưởng tới sức khỏe, kinh tế hộ gia đình và vấn đề di cư. Thực trạng này đã và đang thể hiện ngày càng rõ ở những vùng chịu nhiều tác động của biến đổi khí hậu như vùng Đồng bằng sông Cửu Long và khu vực ven biển, khu vực nông thôn.

- Bên cạnh những ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu, chúng ta cũng phải nhìn nhận toàn diện hơn đối với những ảnh hưởng có tính tích cực, chẳng hạn trong sản xuất nông nghiệp đối với lượng mưa, bên cạnh những tác động tiêu cực, cũng sẽ có những vùng có tác động tích cực. Trong sản xuất nông nghiệp, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mùa vụ do biến đổi khí hậu cần phải được phân tích kỹ lưỡng để thấy được những mặt tích cực và tiêu cực lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chí cơ bản để đánh giá.

b. Quan điểm, định hướng và những giải pháp cơ bản, lâu dài, giải pháp đột phá để ứng phó có hiệu quả

với biến đổi khí hậu, nước biển dâng trong giai đoạn mới

Nhằm hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực và tận dụng những mặt tích cực của biến đổi khí hậu dựa trên cơ sở đánh giá khách quan và những dự báo có tính dài hạn để từ đó có những giải pháp phù hợp.

- Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu - nước biển dâng cho mọi tầng lớp nhân dân, các cấp, các ngành nhất là những diễn biến trong bối cảnh mới. Sau đại dịch Covid-19, cần có cách thức mới để người dân thấy được biến đổi khí hậu cũng là nguyên nhân tác động tới sức khỏe và ảnh hưởng tới hệ sinh thái, con người gắn bó với hệ sinh thái và phải chống chịu, thích ứng.

- Chấp nhận những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu - nước biển dâng để có những giải pháp phù hợp, trong đó có những ảnh hưởng tiêu cực nhưng đồng thời cũng có những những cơ hội để chủ động giảm thiểu và thích ứng dựa trên nguyên tắc giải quyết hài hòa, tính hiệu quả, phù hợp với diễn biến của thiên nhiên được đặt lên hàng đầu.

- Cần đưa ra giải pháp phù hợp trong ứng phó với biến đổi khí hậu cần dựa vào tiếp cận thị trường (MBA), trước hết là vai trò của doanh nghiệp và người dân nhằm tạo ra cơ chế tạo nguồn lực, nhất là nguồn lực tài chính.

- Trong quy hoạch và xây dựng chính sách cần phải lồng ghép yếu tố biến đổi khí hậu - nước biển dâng để có biện pháp chủ động ứng phó phù hợp với những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu - nước biển dâng đối với từng ngành, lĩnh vực và từng vùng phù hợp với thực tiễn đang và sẽ diễn ra. Trước hết chú trọng tới ngành nông nghiệp trong việc cơ cấu lại cây trồng, vật nuôi do những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu không chỉ chống chịu mà còn mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

- Tăng cường khả năng chống chịu trước ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, cho mỗi địa phương, lấy kiến thức bản địa kết hợp với khoa học - công nghệ mới đầu tư phát triển, đặt sinh kế và sự an toàn của người dân lên hàng đầu. Từ những kết quả đạt được, nhân rộng mô hình cho từng địa phương, cho từng vùng ■